

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

-----/-----

BỘ NỘI VỤ

-----/-----

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

TRẦN THỊ NGOAN

**HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

HÀ NỘI - NĂM 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

-----/-----

BỘ NỘI VỤ

-----/-----

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

TRẦN THỊ NGOAN

**HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Tài chính - Ngân hàng

Mã số : 60 34 02 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. LÊ TOÀN THẮNG

HÀ NỘI - NĂM 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, nội dung được nghiên cứu là hoàn toàn chân thực và chưa được công bố dưới bất kỳ một hình thức nào. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tác giả

Trần Thị Ngoan

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN	6
1.1 Tổng quan về vốn kinh doanh của công ty cổ phần.....	6
1.1.1 Khái niệm vốn kinh doanh của công ty cổ phần.....	6
1.1.2 Vai trò của vốn kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh.....	7
1.1.3 Phân loại vốn kinh doanh.....	9
1.2 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong công ty cổ phần	14
1.2.1 Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....	14
1.2.2 Tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.....	15
1.2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh	16
1.2.4 Phương pháp phân tích.....	22
1.3 Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh	24
1.3.1 Nhân tố khách quan.....	24
1.3.2 Nhân tố chủ quan	26
Tóm tắt Chương 1	29
Chương 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2013-2015.....	30
2.1 Tổng quan về Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam.....	30
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển	30
2.1.2 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	31
2.1.3 Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.	32
2.1.4 Những kết quả kinh doanh chủ yếu trong những năm gần đây.	37
2.2 Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam.	39
2.2.1 Khái quát về vốn kinh doanh của Công ty.....	39

2.2.2	Hiệu quả sử dụng nguồn vốn	41
2.2.3	Hiệu quả sử dụng vốn cố định	47
2.2.4	Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	54
2.2.5	Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh	69
2.3	Đánh giá tổng quan về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam.....	73
2.3.1	Những kết quả đạt được	73
2.3.2	Một số tồn tại và nguyên nhân	75
	Tóm tắt Chương 2	76
	Chương 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM.....	77
3.1	Mục tiêu và định hướng phát triển của Công ty	77
3.1.1	Mục tiêu, phương hướng phát triển Công ty.....	77
3.1.2	Định hướng chung để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty	79
3.2	Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty	81
3.2.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, hoàn thiện bộ máy quản lý	81
3.2.2	Hoàn thiện tổ chức công tác phân tích tài chính, phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty	83
3.2.3	Xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn kinh doanh.....	84
3.2.4	Quản lý chặt chẽ chi phí.....	86
3.2.5	Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vốn kinh doanh.....	87
3.3	Một số kiến nghị.....	95
3.3.1	Kiến nghị với Nhà nước.....	95
3.3.2	Kiến nghị với các Ngân hàng thương mại	97
3.3.3	Kiến nghị với Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam.....	98
3.3.4	Kiến nghị với các cổ đông chi phối	99
	Tóm tắt Chương 3	99
	KẾT LUẬN	100
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	102

DANH MỤC VIẾT TẮT

Các chữ viết tắt

Giải nghĩa

LNST	Lợi nhuận sau thuế
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSLĐ	Tài sản lưu động
VCD	Vốn cố định
VKD	Vốn kinh doanh
VLĐ	Vốn lưu động

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Bảng Kết quả kinh doanh năm 2013-2015.....	37
Bảng 2.2: Cơ cấu và sự biến động VKD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	39
Bảng 2.3: Cơ cấu và sự biến động nguồn VKD của Công ty Cổ phần dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	41
Bảng 2.4: Cơ cấu và sự biến động TSDH của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	48
Bảng 2.5: Tình hình mua sắm, trang bị TSCĐ của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015.....	49
Bảng 2.6: Tình hình hao mòn TSCĐ của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	51
Bảng 2.7: Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VCD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	52
Bảng 2.8: Cơ cấu VLĐ của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc	54
Bảng 2.9: Cơ cấu vốn bằng tiền của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	57
Bảng 2.10: Hệ số khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	59
Bảng 2.11: Cơ cấu các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	60
Bảng 2.12: Tình hình công nợ của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	63
Bảng 2.13: Vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền trung bình của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015.....	64

Bảng 2.14: Cơ cấu hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	65
Bảng 2.15: Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	66
Bảng 2.16: Hiệu suất và hiệu quả sử dụng VLĐ của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	68
Bảng 2.17: Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VKD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015	70

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.a: Biểu đồ tài trợ VKD của Công ty Cổ phần Dịch vụ.....	44
đường cao tốc Việt Nam cuối năm 2013.....	44
Biểu đồ 2.b: Biểu đồ tài trợ VKD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cuối năm 2014	45
Biểu đồ 2.c: Biểu đồ tài trợ VKD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cuối năm 2015	46
Việt Nam giai đoạn 2013-2015	54
Sơ đồ 2.1 Tổ chức bộ máy tổ chức của Công ty VECS	33

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận văn

Trong điều kiện sản xuất và kinh doanh theo cơ chế thị trường, để tồn tại và phát triển đòi hỏi các doanh nghiệp phải kinh doanh có lãi hay nói cách khác là cần tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu này đòi hỏi doanh nghiệp phải tìm các biện pháp nhằm khai thác và sử dụng một cách triệt để những nguồn lực bên trong và ngoài doanh nghiệp, đưa ra phương hướng mục tiêu trong đầu tư, biện pháp sử dụng các điều kiện có sẵn về các nguồn như: vốn, nguồn nhân tài, vật lực... Trong những nguồn đó thì vốn là yếu tố quan trọng và có vai trò mang tính quyết định đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của Doanh nghiệp. Trong đó vốn kinh doanh là điều kiện cần cho hoạt động sản xuất kinh doanh và điều kiện đủ phải là quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ấy.

Vốn kinh doanh đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Doanh nghiệp là vấn đề quan trọng giúp doanh nghiệp đứng vững và phát huy hơn nữa thế mạnh của mình. Tuy nhiên, bên cạnh các doanh nghiệp đã từng bước có hiệu quả sản xuất kinh doanh tăng cao thì đồng thời cũng còn không ít các doanh nghiệp lúng túng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, làm ăn thua lỗ kéo dài, thậm chí phá sản. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết quả này, nhưng nguyên nhân quan trọng là do công tác tổ chức, quản lý và sử dụng vốn của doanh. Chính vì vậy doanh nghiệp cần phải xác định được nhu cầu vốn cần thiết cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời có các biện pháp thích hợp để huy động và sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh của mình trong điều kiện mới.

Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VECS) là đơn vị hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực quản lý khai thác trên các tuyến đường cao tốc do Tổng Công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam làm chủ đầu tư. Lĩnh vực đường cao tốc là một lĩnh vực kinh doanh tương đối mới nên Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Mặc dù Công ty đã có nhiều nỗ lực vượt qua khó khăn để duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh trong đó có hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh chưa cao. Tình trạng đó ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty không chỉ trong ngắn hạn mà còn cả trong triển vọng phát triển dài hạn của Công ty.

Xuất phát từ tình hình thực tiễn đó, tác giả chọn đề tài “**Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam**” để khẳng định những kết quả đạt được và nghiên cứu tìm ra hạn chế cần tiếp tục hoàn thiện. Từ đó đưa ra giải pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và phát triển kinh doanh cho Công ty.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận văn

Vấn đề hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cũng như việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh đã thu hút nhiều tác giả quan tâm. Các nghiên cứu này tập trung nghiên cứu chủ yếu về lý luận, phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại một hoặc một số doanh nghiệp cụ thể, qua đó đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tối ưu nhất. Trong khuôn khổ đề tài luận văn của mình, tác giả đã trực tiếp khảo cứu những công trình sau:

Đề tài “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại tập đoàn FPT” của tác giả Trần Thị Huyền Trang (2013), luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, Học viện tài chính, Hà Nội (Luận văn đi sâu vào nghiên cứu sử dụng vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cho tập đoàn FPT)

Đề tài “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn Vĩnh Phúc” của tác giả Phạm Thị Kim Thúy (2014), luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Quản lý kinh tế, Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên. (Luận văn được trình bày thành 4 chương đi sâu vào nghiên cứu cơ sở lý luận và kinh nghiệm từ các nhà đầu tư quốc tế để từ đó đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho Công ty).

Đề tài “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong Công ty Cổ phần Kinh Đô” của tác giả Bùi Thị Bích Thuận (2015), luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. (Luận văn tập chung làm rõ thực trạng quản lý sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh Đô giai đoạn 2012-2014 thông qua việc phân tích, đánh giá thực trạng quy mô, cơ cấu vốn kinh doanh, hiệu suất, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh Đô. Từ đó phát hiện những tồn tại và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn).

Ngoài các công trình nêu trên, viết về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh còn nhiều đề tài khác được thực hiện ở các đơn vị khác nhau, nghiên cứu, bảo vệ ở các cơ sở đào tạo khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có đề tài nào nghiên cứu về vấn đề hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam. Do đó, nghiên cứu khái quát thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, đề xuất các giải pháp tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam là đóng góp của tác giả cả về lý luận và thực tiễn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu chính của luận văn là phân tích việc sử dụng vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2015 kết hợp với đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của

Công ty. Từ đó sẽ có cái nhìn tổng quát về mặt tích cực và những vấn đề còn tồn tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra giải pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và định hướng phát triển kinh doanh của Công ty.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa về mặt lý luận những vấn đề cơ bản về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

- Phân tích và đánh giá thực trạng sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và định hướng phát triển kinh doanh của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Nghiên cứu hoạt động sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần dịch vụ đường cao tốc Việt Nam.

4.2 Phạm vi nghiên cứu:

Nghiên cứu hoạt động sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần dịch vụ đường cao tốc Việt Nam thông qua số liệu và tình hình sử dụng vốn kinh doanh trong giai đoạn 2013-2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Trên nền tảng phương pháp luận duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Phương pháp nghiên cứu chủ đạo của luận văn là: thu thập và xử lý thông tin, phân tích - tổng hợp, phương pháp thống kê so sánh, phương pháp số chênh lệch và một số phương pháp khác.

5.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp đánh giá...

Bên cạnh đó, luận văn còn sử dụng phương pháp thống kê để tiến hành đánh giá thực trạng, kiến nghị mô hình, giải pháp mới cho luận văn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1 Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần hệ thống hóa lý luận về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam

6.2 Ý nghĩa thực tiễn

+ Nghiên cứu và đánh giá thực trạng về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015.

+ Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và định hướng phát triển kinh doanh tại Công ty.

7. Kết cấu của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu gồm 3 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần

Chương 2. Thực trạng sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Chương 3. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

1.1 Tổng quan về vốn kinh doanh của công ty cổ phần

1.1.1 Khái niệm vốn kinh doanh của công ty cổ phần

Công ty cổ phần là một dạng pháp nhân có trách nhiệm hữu hạn, được thành lập và tồn tại độc lập đối với những chủ thể sở hữu nó. Vốn của công ty được chia nhỏ thành những phần bằng nhau gọi là cổ phần và được phát hành huy động vốn tham gia của các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, vốn là một trong những vấn đề cơ bản quyết định sự hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vì vậy để tiến hành sản xuất kinh doanh mỗi doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định. Dưới các góc độ nghiên cứu khác nhau và những điều kiện kinh tế khác nhau thì quan điểm về vốn có sự khác biệt.

- Theo quan điểm của Mác: dưới góc độ các yếu tố sản xuất thì “vốn (tur bản) là đem lại giá trị thặng dư, là đầu vào của quá trình sản xuất.”

- Theo David Begg, trong cuốn “Kinh tế học” Ông đã đưa ra hai định nghĩa về vốn là: vốn hiện vật và vốn tài chính của doanh nghiệp. Vốn hiện vật là dự trữ các hàng hóa đã sản xuất ra để sản xuất các hàng hóa khác. Vốn tài chính là các giấy tờ có giá trị và tiền mặt của doanh nghiệp. (Nguồn trích dẫn: Sách kinh tế học – Nhà Xuất bản thống kê năm 2007 – do nhóm giảng viên Đại học Kinh tế quốc dân dịch từ tác giả David Beeg.)

Nếu căn cứ vào vai trò của vốn đối với quá trình kinh doanh, chúng ta có thể hiểu: Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là toàn bộ lượng tiền cần thiết để bắt đầu và duy trì các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hay có thể nói: Vốn kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của giá trị toàn bộ tài sản hiện có

của doanh nghiệp. (Nguồn trích dẫn: Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại – PGS.TS Đinh Văn Sơn – Đại Học Thương Mại, NXB Thống kê, 2007)

Nhìn chung, các nhà kinh tế đã thống nhất ở điểm chung cơ bản: Vốn là yếu tố đầu vào cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh, được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ cung cấp cho thị trường. Như vậy, vốn của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ vật tư, tài sản, được đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy vốn là một loại hàng hoá đặc biệt. Vì vậy vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi.

1.1.2 Vai trò của vốn kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền giá trị toàn bộ tài sản được đầu tư vào sản xuất kinh doanh nhằm mục đích kiếm lời.

Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh dù ở bất kỳ quy mô nào cũng cần một lượng vốn nhất định, nó là tiền đề cho sự ra đời và phát triển của doanh nghiệp. Do đó trên các góc độ khác nhau vai trò của vốn cũng khác nhau.

Về mặt pháp lý:

Khi muốn thành lập một doanh nghiệp, điều kiện đầu tiên là doanh nghiệp cần có một lượng vốn nhất định, lượng vốn đó tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định (khoản vốn do Nhà nước quy định cho từng loại hình doanh nghiệp), khi đó địa vị pháp lý của doanh nghiệp mới được xác lập.

Đối với công ty cổ phần vốn kinh doanh được xây dựng trên sự đóng góp của nhiều thành viên trong công ty. Mỗi một thành viên đóng góp trong công ty là một chủ sở hữu của công ty, có quyền hạn và trách nhiệm theo phần vốn góp. Do đó các kết quả hoạt động của công ty đều có những tác động tới tất cả mọi thành viên trong công ty. Điều này làm nâng cao tinh thần

làm việc của các thành viên trong công ty.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nếu vốn của doanh nghiệp không đạt những điều kiện mà pháp luật quy định doanh nghiệp có thể bị tuyên bố phá sản, giải thể, ... Như vậy, vốn có thể được xem là một trong những cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo sự tồn tại, tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật.

Về mặt kinh tế:

Trong nền kinh tế thị trường các doanh nghiệp phải cạnh tranh gay gắt với nhau để giành được thị trường, vốn là điều kiện không thể thiếu cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là vốn kinh doanh. Bởi vậy việc quản lý và sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả góp phần quan trọng cho sự thành công của doanh nghiệp. Quy mô vốn kinh doanh của doanh nghiệp càng lớn thì quy mô sản xuất kinh doanh càng lớn và doanh nghiệp được đánh giá là lớn mạnh trên thị trường, có uy tín và vị thế trên thị trường nên càng có nhiều cơ hội kinh doanh và phát triển.

Đối với công ty cổ phần vốn kinh doanh có vai trò quyết định trong việc thành lập, hoạt động và phát triển của công ty, khả năng cạnh tranh của công ty, là điều kiện tiên quyết, quan trọng nhất cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của công ty.

Đối với toàn bộ nền kinh tế là điều kiện để Nhà nước cơ cấu lại ngành sản xuất, nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng, mở rộng đầu tư, tăng phúc lợi xã hội.

Như vậy hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp không những mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn ảnh hưởng tới nền kinh tế - xã hội. Do vậy doanh nghiệp luôn phải tìm ra biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của mình.

1.1.3 Phân loại vốn kinh doanh

Để quản lý và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các định mức chi phí, hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí ở từng khâu sản xuất và toàn doanh nghiệp, cần phải tiến hành phân loại vốn. Phân loại vốn có tác dụng kiểm tra, đánh giá các loại chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh. Có nhiều cách phân loại vốn, tùy thuộc các tiêu thức khác nhau ta có các cách phân loại khác nhau.

1.1.3.1 Căn cứ theo nguồn hình thành vốn kinh doanh:

Vốn chủ sở hữu là nguồn VKD được đầu tư từ các chủ doanh nghiệp. Nguồn vốn chủ sở hữu DN hoàn toàn có quyền chủ động sử dụng vào mục đích kinh doanh, không phải thanh toán, hoàn trả như nguồn vốn nợ phải trả (trừ khi có quyết định rút vốn của chủ sở hữu) (Nguồn trích dẫn: Giáo trình phân tích kinh tế Doanh nghiệp thương mại – PGS.TS Trần Thế Dũng – Trường Đại học Thương Mại – xuất bản 2008).

Vốn điều lệ: Là số vốn được hình thành từ nguồn vốn điều lệ ban đầu khi thành lập hoặc nguồn vốn điều lệ bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này cũng có sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nguồn vốn điều lệ ban đầu được Ngân sách Nhà nước cấp.

Với Công ty cổ phần thì vốn do nguồn vốn của các cổ đông đóng góp. Mỗi cổ đông là một chủ sở hữu của công ty (tùy theo tỷ lệ vốn góp) và chịu trách nhiệm theo tỷ lệ vốn góp.

Vốn tự bổ sung từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi đã nộp thuế thu nhập, ngoài phần chia cho các cổ đông, sẽ được trích một phần để bổ sung vào vốn kinh doanh nhằm mục đích phát triển mở rộng quy mô hoạt động

kinh doanh của doanh nghiệp.

Vốn chủ sở hữu khác: Đây là loại vốn do đánh giá lại tài sản, do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, do ngân sách cấp kinh phí, do các đơn vị thành viên nộp kinh phí quản lý và vốn chuyên dùng cơ bản.

Nguồn vốn liên doanh liên kết: Là số vốn được hình thành từ góp vốn liên doanh của các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh, vốn liên doanh có thể bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật là vật tư, hàng hoá,... theo thoả thuận của các bên liên doanh.

Nguồn vốn vay: Vốn vay của các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng, vốn vay của người lao động trong doanh nghiệp, vay các doanh nghiệp khác, vốn vay được chia làm 2 loại vốn vay dài hạn và vốn vay ngắn hạn.

Nguồn vốn huy động trên thị trường chứng khoán: Trong nền kinh tế thị trường, vay vốn trên thị trường chứng khoán là một hình thức huy động vốn phổ biến của các doanh nghiệp. Thông qua hình thức này thì doanh nghiệp có thể phát hành trái phiếu, đây là một hình thức quan trọng để sử dụng vào mục đích vay dài hạn đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Vốn tín dụng thương mại: Tín dụng thương mại là khoản mua chịu của người cung cấp hoặc ứng trước của khách hàng mà doanh nghiệp tạm thời chiếm dụng. Tín dụng thương mại luôn gắn với một lượng hàng hoá cụ thể, gắn với một hệ thống thanh toán cụ thể nên nó chịu tác động của hệ thống thanh toán, chính sách tín dụng khách hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

Vốn tín dụng thuê mua: Trong hoạt động kinh doanh, tín dụng thuê mua là một phương thức giúp cho các doanh nghiệp thiếu vốn vẫn có được tài sản cần thiết sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Trên đây là cách phân loại theo nguồn hình thành, nó là tiền đề cho

doanh nghiệp có thể lựa chọn và sử dụng một cách hợp lý nguồn tài trợ theo loại hình sở hữu, ngành nghề kinh doanh, quy mô trình độ quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật cũng như chiến lược phát triển và chiến lược đầu tư của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc quản lý vốn ở các doanh nghiệp cần đề cập là hoạt động luân chuyển vốn, sự ảnh hưởng qua lại của các hình thức khác nhau của tài sản và hiệu quả quay vòng vốn.

1.1.3.2 Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển:

Căn cứ vào đặc điểm luân chuyển của từng loại vốn trong giai đoạn của chu kỳ sản xuất kinh doanh, người ta chia vốn sản xuất kinh doanh thành 2 loại vốn cố định và vốn lưu động.

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản dài hạn. Kết cấu VCD gồm: giá trị của TSCĐ, bất động sản đầu tư, đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác. Đây là bộ phận vốn góp phần tạo ra những cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết sử dụng trong dài hạn cho doanh nghiệp. VCD có đặc điểm là thời gian luân chuyển kéo dài từ một năm trở lên. Sự luân chuyển này phụ thuộc vào chính quá trình khai thác, sử dụng và bảo quản các tài sản dài hạn cũng như các chính sách tài chính có liên quan của doanh nghiệp. (Nguồn trích dẫn: Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại – PGS.TS Đinh Văn Sơn – Đại Học Thương Mại, NXB Thống kê, 2007)

Trong các doanh nghiệp vốn cố định là một bộ phận của vốn kinh doanh. Việc quản lý sử dụng vốn cố định được coi là một vấn đề quan trọng của công tác tài chính doanh nghiệp.

Để quản lý, sử dụng vốn cố định một cách có hiệu quả thì phải sử dụng tài sản cố định sao cho hiệu quả. Thông thường một tư liệu lao động được coi là tài sản cố định phải đồng thời thoả mãn hai tiêu chuẩn cơ bản:

- + Phải có thời gian sử dụng tối thiểu, thường từ một năm trở lên.
- + Phải đạt giá trị tối thiểu ở một mức quy định (hiện nay có quy định từ

10 triệu đồng trở lên).

* **Vốn lưu động:** Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động. Đây là bộ phận vốn góp phần tạo ra những yếu tố tài sản ngắn hạn phục vụ thường xuyên cho kinh doanh của DN. Vốn lưu động có đặc điểm là thời hạn luân chuyển thường là trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh của DN. Sự luân chuyển này phụ thuộc vào quá trình khai thác, sử dụng và bảo quản từng bộ phận tài sản ngắn hạn cũng như các chính sách tài chính Có liên quan của doanh nghiệp. (Nguồn trích dẫn: Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại – PGS.TS Đinh Văn Sơn – Đại Học Thương Mại, NXB Thống kê, 2007)

Một doanh nghiệp được đánh giá là quản lý vốn lưu động tốt, có hiệu quả khi doanh nghiệp biết phân phối vốn một cách hợp lý cho các quyết định đầu tư của mình và qua đó thì nó sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp. Muốn quản lý vốn hiệu quả thì doanh nghiệp phải có sự nhận biết các bộ phận cấu thành của vốn lưu động, trên cơ sở đó đưa ra các biện pháp quản lý phù hợp với từng loại

Các doanh nghiệp dù hoạt động theo quy mô nào, lớn hay nhỏ thì vốn là một nhu cầu không thể thiếu đối với doanh nghiệp. Nó là tiền đề cho quá trình phát triển của doanh nghiệp

1.1.3.3 Căn cứ vào mối quan hệ sở hữu về vốn:

* **Nguồn vốn chủ sở hữu:** Vốn chủ sở hữu là phần vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, doanh nghiệp có quyền chiếm hữu, chi phối và định đoạt.

Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước,
- Vốn chủ sở hữu doanh nghiệp bỏ ra,

- Vốn góp cổ phần và lợi nhuận để lại...

Tại một thời điểm vốn chủ sở hữu có thể được xác định bằng công thức sau:

Vốn chủ sở hữu = Tổng tài sản - Nợ phải trả

* Nợ phải trả: Nợ phải trả là khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải có trách nhiệm thanh toán cho các tác nhân trong nền kinh tế: ngân hàng, nhà cung cấp, công nhân viên, các tổ chức kinh tế và cá nhân khác (mua chịu hay trả chậm nguyên nhiên vật liệu)...

Ta có mô hình nguồn vốn của doanh nghiệp theo cách phân loại này:

Tài sản = Nợ phải trả + Nguồn vốn chủ sở hữu

Qua tiêu thức phân loại này cho thấy kết cấu vốn sản xuất kinh doanh được hình thành bằng vốn bản thân doanh nghiệp và từ các nguồn vốn huy động bên ngoài doanh nghiệp.

Từ đó giúp cho doanh nghiệp tổ chức tốt công tác tổ chức và sử dụng vốn có hiệu quả và hợp lý, doanh nghiệp biết được khả năng của mình trong việc huy động vốn là cao hay thấp.

Thông thường mỗi doanh nghiệp phải phối hợp cả hai nguồn vốn trên để đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sự kết hợp giữa hai nguồn này phụ thuộc vào đặc điểm của ngành kinh doanh mà doanh nghiệp đang hoạt động cũng như quyết định của người quản lý doanh nghiệp trên cơ sở xem xét tình hình chung của nền kinh tế và tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

1.1.3.4. Phân loại vốn theo thời gian huy động và sử dụng vốn

Căn cứ vào thời gian huy động vốn và sử dụng vốn thì có thể chia ra nguồn vốn của doanh nghiệp thành: nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời.

Nguồn vốn thường xuyên gồm vốn chủ sở hữu và các khoản vay dài hạn. Đây là nguồn vốn mang tính ổn định và dài hạn mà DN có thể sử dụng để đầu tư mua sắm TSCĐ và một bộ phận tài sản lưu động thường Cần thiết cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp (Nguồn trích dẫn: Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại – PGS.TS Đinh Văn Sơn – Đại Học Thương Mại, NXB Thống kê, 2007)

Nguồn vốn tạm thời là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn mà DN có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn có tính chất tạm thời, phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, gồm: các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản nợ ngắn hạn khác (Nguồn trích dẫn: Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại – PGS.TS Đinh Văn Sơn – Đại Học Thương Mại, NXB Thống kê, 2007)

Việc phân loại này giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp xem xét huy động các nguồn vốn phù hợp với thời gian sử dụng, đáp ứng kịp thời vốn cho SXKD với chi sử dụng vốn hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

1.2 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong công ty cổ phần

1.2.1 Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp sao cho kết quả cao nhất với tổng chi phí thấp nhất. Đồng thời có khả năng tạo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của mình, đảm bảo đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới trang thiết bị và có hướng phát triển lâu dài, bền vững trong tương lai.

Công thức tổng quát đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp:

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Yếu tố đầu vào}}$$

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh được lượng hoá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn... Nó phản ánh quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí vốn bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

Để đánh giá một cách toàn diện về hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng cần xem xét một cách toàn diện các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp phát triển vững mạnh.

1.2.2 Tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đặc biệt là vốn kinh doanh sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải luôn đề cao tính an toàn, đặc biệt an toàn tài chính. Đây là vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả sẽ giúp cho doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động các nguồn tài trợ, cũng như khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo, giúp doanh nghiệp có đủ năng lực phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh sẽ là điều kiện để doanh nghiệp tham gia vào quá trình cạnh tranh trên thị trường. Để đáp ứng các yêu cầu về sản lượng cũng như đổi mới trang thiết bị, máy móc hiện đại doanh nghiệp cần có đủ vốn cũng như tiềm lực của mình.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh sẽ giúp cho doanh nghiệp

đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín của công ty trên thương trường. Bởi vì trong quá trình hoạt động kinh doanh thì việc doanh nghiệp có được chỗ đứng trên thị trường thì sẽ có nhiều khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Điều này sẽ làm cho năng suất của doanh nghiệp ngày một nâng cao và đời sống cán bộ nhân viên sẽ được nâng cao.

Như vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp không những mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn ảnh hưởng tới nền kinh tế và xã hội. Do vậy doanh nghiệp phải tìm ra các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

1.2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

1.2.3.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Như trong phần trước ta đã trình bày, tài sản cố định là hình tái biểu hiện vật chất của vốn cố định. Vì vậy, để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn cố định thì cần phải đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định qua các chỉ tiêu sau:

Hiệu suất sử dụng TSCĐ:

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng TSCĐ sử dụng trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng TSCĐ càng cao góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}} \quad (1)$$

Hiệu suất sử dụng VCD:

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng VCD sử dụng trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao, khả

năng tạo doanh thu càng lớn, hiệu quả sử dụng vốn càng lớn.

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}} \quad (2)$$

Hàm lượng VCD:

Chỉ tiêu này là nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng VCD, nó phản ánh để thực hiện được một đồng doanh thu thuần DN cần bỏ ra bao nhiêu đồng VCD. Hàm lượng VCD càng thấp thì hiệu suất sử dụng VCD càng cao và ngược lại.

$$\text{Hàm lượng VCD} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (3)$$

Tỷ suất lợi nhuận VCD:

Chỉ tiêu này phản ánh, một đồng VCD bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước (sau) thuế. Chỉ tiêu này là thước đo đánh giá hiệu quả sử dụng VCD của DN trong 1 kỳ hoạt động.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}} \times 100 \quad (4)$$

1.2.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu phản ánh hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Khi phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng VLD người ta thường dùng các chỉ tiêu sau:

- Tốc độ luân chuyển VLD: phản ánh mức độ luân chuyển VLD nhanh hay chậm và thường được phản ánh qua các chỉ tiêu số vòng quay VLD và kỳ luân chuyển VLD.

$$\text{Số vòng quay V\LD} = \frac{\text{Tổng mức luân chuyển V\LD trong kỳ}}{\text{Số V\LD bình quân}} \quad (5)$$

$$\text{Kỳ luân chuyển V\LD} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360 ngày)}}{\text{Số lần luân chuyển V\LD}} \quad (6)$$

Mức tiết kiệm V\LD: phản ánh số V\LD tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển V\LD. Nhờ tăng tốc độ luân chuyển V\LD nên DN có thể rút ra khỏi một số V\LD để dùng cho các hoạt động khác.

$$\text{Mức tiết kiệm V\LD} = \frac{\text{Mức luân chuyển vốn bình quân 1 ngày kỳ kế hoạch}}{\text{Số ngày rút ngắn kỳ luân chuyển V\LD}} \quad (7)$$

- Hàm lượng V\LD: phản ánh để thực hiện một đồng doanh thu thuần cần bao nhiêu đồng V\LD. Hàm lượng V\LD càng thấp thì V\LD sử dụng càng hiệu quả và ngược lại.

$$\text{Hàm lượng V\LD} = \frac{\text{V\LD bình quân}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}} \quad (8)$$

- Tỷ suất lợi nhuận V\LD: phản ánh một đồng V\LD bình quân tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước (sau) thuế ở trong kỳ. Chỉ tiêu này là thước đo đánh giá hiệu quả sử dụng V\LD của DN.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận V\LD} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{Vốn lưu định bình quân}} \times 100 \quad (9)$$

Chỉ tiêu phản ánh trình độ quản lý, sử dụng bộ phận V\LD chủ yếu

Vốn bằng tiền và khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (hiện thời):

$$\text{Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (10)$$

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán nhanh:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (11)$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn trong kỳ mà không phải dựa vào việc bán các loại vật tư, hàng hóa.

Khả năng thanh toán tức thời:

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (12)$$

Hệ số khả năng thanh toán tức thời thể hiện khả năng thanh toán ngay bằng tiền của doanh nghiệp khi chủ nợ có yêu cầu.

Hệ số chi trả lãi vay: Hệ số này cho biết trong kỳ doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán lãi vay hay không.

$$\text{Hệ số chi trả lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{Lãi vay trong kỳ}} \quad (13)$$

Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản lý, sử dụng nợ phải thu

Số vòng quay nợ phải thu: Chỉ tiêu này phản ánh trong một kỳ, nợ phải thu luân chuyển được bao nhiêu vòng.

$$\text{Số vòng quay nợ phải thu} = \frac{\text{Doanh thu bán hàng}}{\text{Số nợ phải thu bình quân trong kỳ}} \quad (14)$$

Kỳ thu tiền trung bình ngày: phản ánh trung bình độ dài thời gian thu tiền bán hàng của doanh nghiệp kể từ lúc xuất giao hàng cho đến khi thu được tiền bán hàng.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình ngày} = \frac{360}{\text{Vòng quay nợ phải thu}} \quad (15)$$

Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản lý, sử dụng hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho: Chỉ tiêu này cho biết trong kì hàng tồn kho quay được mấy vòng.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}} \quad (16)$$

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho: Chỉ tiêu này cho biết số ngày hàng tồn kho quay được một vòng.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}} \quad (17)$$

1.2.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Vòng quay toàn bộ VKD

$$\text{Vòng quay toàn bộ VKD} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{VKD bình quân sử dụng trong kỳ}} \quad (18)$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ VKD của doanh nghiệp quay được mấy vòng. Số vòng quay toàn bộ vốn càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển VKD

càng nhanh và ngược lại. Khi doanh nghiệp đẩy nhanh số vòng quay toàn bộ vốn sẽ tạo ra lợi thế kinh doanh, tăng hiệu suất sử dụng vốn.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS)

Hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp. Nó thể hiện khi thực hiện 1 đồng doanh thu trong kỳ doanh nghiệp có thể thu được bao nhiêu lợi nhuận.

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}} \times 100 \quad (19)$$

Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên VKD (BEP)

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của tài sản hay vốn kinh doanh không tính đến ảnh hưởng của nguồn gốc của vốn kinh doanh và thuế thu nhập doanh nghiệp. Công thức tính:

$$\text{BEP} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{Tổng tài sản (hay VKD bình quân)}} \times 100 \quad (20)$$

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA)

Chỉ tiêu này còn được gọi là tỷ suất sinh lời ròng của tài sản (ROA). Nó phản ánh mỗi đồng vốn sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VKD bình quân trong kỳ}} \times 100 \quad (21)$$

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)

Hệ số này đo lường mức lợi nhuận sau thuế thu được trên mỗi đồng vốn

của chủ sở hữu trong kỳ. Đây là một chỉ tiêu mà các nhà đầu tư rất quan tâm. Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp tất cả các khía cạnh về trình độ quản trị tài chính gồm trình độ quản trị doanh thu và chi phí, trình độ quản trị tài sản, trình độ quản trị nguồn vốn của doanh nghiệp.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân sử dụng trong kỳ}} \times 100 \quad (22)$$

Thu nhập một cổ phần thường (EPS)

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế - Cổ tức trả cho cổ đông ưu đãi}}{\text{Tổng số cổ phần thường đang lưu hành}} \quad (23)$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh mỗi cổ phần thường (hay cổ phần phổ thông) trong năm thu được bao nhiêu lợi nhuận sau thuế. Hệ số EPS cao hơn so với các DN cạnh tranh khác là một trong những mục tiêu mà các nhà quản lý DN luôn hướng tới.

1.2.4 Phương pháp phân tích

Doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục những mặt hạn chế và phát huy những ưu điểm của doanh nghiệp trong quản lý và sử dụng vốn. Có hai phương pháp để phân tích tài chính cũng như phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, đó là phương pháp so sánh và phương pháp phân tích tỷ lệ.

1.2.4.1 Phương pháp so sánh

So sánh là một trong hai phương pháp sử dụng phổ biến trong hoạt động phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phân tích, giải quyết các vấn đề cơ bản như xác định gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh. Và

cần thoả mãn một số điều kiện như thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất, đơn vị tính....

Xác định gốc để so sánh phụ thuộc vào mục đích cụ thể của so sánh, tuy nhiên gốc thường được chọn là gốc về thời gian hoặc không gian, kỳ phân tích được chọn là kỳ báo cáo hoặc kế hoạch, giá trị so sánh có thể được lựa chọn là số tuyệt đối, số tương đối, hay số bình quân. Nội dung so sánh gồm:

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước (năm nay so với năm trước, tháng này so với tháng trước) để thấy rõ xu hướng phát triển tài chính của doanh nghiệp, nhằm đánh giá chính xác sự biến động tài chính của doanh nghiệp như thế nào để kịp thời đưa ra các biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số bình quân của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

- So sánh dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.2.4.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ:

Phương pháp này dựa trên chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính, về nguyên tắc phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các mức để nhận xét đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ số của doanh nghiệp với các chỉ số tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân tích thành các nhóm đặc trưng, phản ánh các nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh

lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều nhóm chi số riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính. Trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các mục tiêu khác nhau. Để phục vụ cho mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta phải tính đến hao mòn vô hình do sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

1.3 Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

1.3.1 Nhân tố khách quan

* Chính sách kinh tế của Nhà nước

Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật và các chính sách kinh tế vĩ mô. Do vậy bất cứ doanh nghiệp nào cũng phải tiến hành sản xuất kinh doanh trên cơ sở pháp luật và các chính sách kinh tế vĩ mô hiện hành của Nhà nước. Với bất cứ sự thay đổi nhỏ nào trong chế độ chính sách hiện hành đều trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các mảng hoạt động của doanh nghiệp. Chẳng hạn như Nhà nước tăng thuế giá trị gia tăng sẽ làm giảm doanh thu của doanh nghiệp (VAT tăng làm sức mua của người dân giảm). Đối với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp thì các văn bản pháp luật về tài chính, kế toán thống kê và các quy chế đầu tư gây ảnh hưởng lớn trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là các quy định về trích khấu hao, về tỷ lệ lập các quỹ.

Trong xu thế hội nhập khu vực và thế giới, nền kinh tế trong nước nói chung và các DN nói riêng cũng chịu ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới và khu vực.

* Tác động của thị trường

Các yếu tố thị trường tác động không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Thị trường chính là nơi quyết định cuối cùng đến khả năng kinh doanh của doanh nghiệp. Sản phẩm của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận thì sản phẩm đó sẽ tiêu thụ được từ đó doanh nghiệp sẽ thu được doanh thu và lợi nhuận. Mặt khác, do thị trường luôn luôn thay đổi nên doanh

ngành cũng phải thường xuyên đổi mới để thoả mãn nhu cầu của thị trường. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Có nhiều nhân tố thuộc về môi trường kinh tế thị trường ảnh hưởng lớn tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp như: lãi suất, lạm phát, tỷ giá hối đoái, giá cả thị trường,... Yếu tố lạm phát làm cho đồng tiền bị mất giá, sức mua của đồng tiền bị giảm sút dẫn đến sự tăng giá của các loại vật tư hàng hoá... Vì vậy, vốn của doanh nghiệp rất có thể bị mất dần do tốc độ trượt giá của đồng tiền nếu doanh nghiệp không có biện pháp quản lý và sử dụng hiệu quả.

Lãi suất thị trường: Hầu hết các DN đều sử dụng vốn vay vì việc vay vốn tạo ra “lá chắn thuế” cho doanh nghiệp, làm khuếch đại ROE cho DN. Lãi suất vay vốn của DN chịu tác động lớn của lãi suất thị trường. Khi lãi suất thị trường tăng cao thì DN sẽ khó khăn hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay, chi phí sử dụng vốn cao hơn, rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

Tỷ giá hối đoái: có ảnh hưởng lớn và trực tiếp tới các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu. Khi tỷ giá hối đoái tăng làm cho chi phí đầu vào tăng, doanh thu giảm từ đó làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp và ngược lại. Giá cả thị trường cũng có tác động trực tiếp gây ảnh hưởng tới chi phí, doanh thu, do đó ảnh hưởng tới lợi nhuận và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Cạnh tranh là vấn đề tất yếu trong nền kinh tế thị trường, do vậy doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. Có như vậy doanh nghiệp mới thắng được trong cạnh tranh, bảo vệ và mở rộng thị trường, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có môi trường cạnh tranh cao như điện tử, viễn thông, tin học.

*** Tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật**

Điều này làm cho tài sản cố định bị lỗi thời và lạc hậu nhanh chóng. Nếu doanh nghiệp không nhạy bén trong kinh doanh, thường xuyên đổi mới máy móc trang thiết bị để làm ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường thì doanh nghiệp sẽ mất đi khả năng cạnh tranh, hoạt động kinh doanh rơi vào tình trạng thua lỗ. Sự cạnh tranh khốc liệt của các doanh nghiệp trên thị trường đã buộc các doanh nghiệp phải nhạy cảm trong kinh doanh, không ngừng tìm tòi để có những biện pháp quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh của mình.

*** Tác động của môi trường tự nhiên**

Đó là các nhân tố mà người ta gọi là nhân tố bất khả kháng như thiên tai, dịch hoạ.... Có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mức độ tổn hại về lâu dài hay tức thời hoàn toàn không thể biết trước mà chỉ có thể dự phòng, giảm nhẹ thiệt hại.

1.3.2 Nhân tố chủ quan

Một sản phẩm được thị trường chấp nhận phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố. Dưới đây là một trong những nhân tố do chính bản thân doanh nghiệp tạo nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn

*** Tác động của chu kỳ sản xuất kinh doanh**

Đặc điểm của sản phẩm ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vị thế của sản phẩm trên thị trường, tính cạnh tranh, sự ưa chuộng của khách hàng đối với sản phẩm quyết định rất lớn đến số lượng hàng hoá tiêu thụ được và giá cả của sản phẩm. Qua đó ảnh hưởng rất lớn đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mỗi loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất khác nhau, nếu chu kỳ sản xuất dài, vốn bị ứ đọng, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Nếu chu kỳ sản xuất ngắn,

thời gian luân chuyển vốn nhanh, hiệu quả sử dụng vốn tăng lên. Do ảnh hưởng quan trọng của sản phẩm đến hiệu quả sử dụng vốn nên ta cần nghiên cứu kỹ thị trường và chu kỳ sống của sản phẩm. Đồng thời không ngừng đổi mới công nghệ sản xuất rút ngắn chu kỳ sản xuất sản phẩm

* Trình độ đội ngũ cán bộ công nhân viên, trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh:

Trình độ tay nghề người lao động không cao sẽ làm giảm năng suất lao động, từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Trình độ tổ chức quản lý có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Nếu quản lý nhân sự tốt, doanh nghiệp sẽ phát huy được năng lực của người lao động, tránh lãng phí, năng suất lao động tăng, nâng cao chất lượng sản phẩm. Nếu quản lý tốt về mặt tài chính, doanh nghiệp sẽ xác định đúng các nhu cầu về vốn phát sinh, từ đó tìm nguồn tài trợ hợp lý. Tổ chức tiêu thụ sản phẩm cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

* Công nghệ sản xuất:

Công nghệ sản xuất có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn. Các doanh nghiệp phải lựa chọn công nghệ sản xuất phù hợp với điều kiện của mình. Do sự phát triển của công nghệ các máy móc thiết bị nhanh chóng bị lạc hậu, đòi hỏi doanh nghiệp phải khấu hao nhanh tài sản cố định để đổi mới thiết bị. Chu kỳ luân chuyển vốn cố định tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Mặt khác, do khấu hao nhanh nên chi phí khấu hao cao điều đó làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm làm giá thành của sản phẩm tăng từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

* Xác định cơ cấu vốn và nhu cầu vốn, lựa chọn các phương án đầu tư

- Cơ cấu vốn của doanh nghiệp

Các doanh nghiệp ở các ngành khác nhau, thậm chí các doanh nghiệp trong cùng ngành cũng có cơ cấu vốn khác nhau. Cơ cấu vốn hợp lý phản ánh sự kết hợp hài hoà giữa nợ phải trả với vốn chủ sở hữu trong điều kiện nhất định. Cơ cấu vốn thường biến động trong các chu kỳ kinh doanh và ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, phải tạo sự cân đối của vốn kinh doanh từ đó mới phát huy hết hiệu quả của nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ được nâng cao.

- Nhu cầu vốn:

Nhu cầu vốn của doanh nghiệp tại bất cứ thời điểm nào cũng chính bằng tổng tài sản mà doanh nghiệp cần phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc xây dựng nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp là hết sức quan trọng, nếu thiếu hụt sẽ gây gián đoạn sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng xấu đến kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, đến hợp đồng với khách hàng, làm mất uy tín của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu xác định vốn quá cao, vượt qua nhu cầu thực sẽ gây lãng phí vốn. Tóm lại các doanh nghiệp phải xác định chính xác nhu cầu về vốn mới có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Nguồn tài trợ:

Khi doanh nghiệp có nhu cầu về vốn doanh nghiệp phải tìm nguồn tài trợ. Nguồn tài trợ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nó tạo cho doanh nghiệp khả năng độc lập về tài chính song nó cũng gây cho doanh nghiệp những khó khăn quyền kiểm soát doanh nghiệp bị pha loãng và chi phí vốn lớn hơn. Sử dụng các nguồn vốn bên ngoài (chủ yếu là vốn vay) phải trả chi phí vốn đó chính là lãi suất vay nợ. Vì vậy doanh nghiệp phải xác định được nguồn tài trợ hợp lý trong các thời điểm khác nhau để có thể nâng

cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Sự lựa chọn phương án đầu tư:

Nếu doanh nghiệp lựa chọn phương án sản xuất tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đẹp, phù hợp thị hiếu người tiêu dùng sẽ mang lại hiệu quả kinh tế lớn. Ngược lại, sẽ là sự thất bại của phương án kinh doanh và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Tóm tắt Chương 1

Chương 1 đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Tác giả nêu rõ các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, sự cần thiết của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, chương 2 sẽ phân tích và đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (giai đoạn 2013-2015).

Chương 2

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2013-2015

2.1 Tổng quan về Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

Theo quy hoạch của Chính phủ, đến năm 2020, mạng lưới đường cao tốc tại Việt Nam với tổng chiều dài khoảng 7.100km, gồm trục cao tốc Bắc Nam, hệ thống cao tốc hướng tâm khu vực phía Bắc, khu vực miền Trung và miền Nam, sẽ trở thành xương sống của hệ thống giao thông quốc gia và liên kết chặt chẽ với các kết cấu hạ tầng công nghiệp, đô thị trên toàn quốc. Nhằm thực hiện mục tiêu đặt ra, Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (VEC) đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập ngày 06/10/2004 với chức năng chính là đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia.

Trên cơ sở nhiệm vụ khai thác kinh doanh các dịch vụ dọc tuyến đường cao tốc do Chính phủ giao phó tại Quyết định số 1202/QĐ-TTg ngày 10/9/2007, với chủ trương đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư, đẩy mạnh xã hội hoá để nhanh chóng hoàn vốn đầu tư đường cao tốc, ngày 07/3/2008, Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam (VECS) đã chính thức được thành lập với số vốn điều lệ 200.000.000.000 đồng, đăng ký điều chỉnh lần 2 vào ngày 02/6/2010 là 89.372.500.000 đồng. Tham gia góp vốn thành lập công ty gồm có VEC và các cổ đông sáng lập uy tín, giàu kinh nghiệm như Petrolimex, VP Capital, Chứng khoán Bản Việt, đây chính là những nền tảng tạo nên thị trường dịch vụ và tài chính vững mạnh cho VECS trong một môi trường đầy cạnh tranh.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG

CAO TỐC VIỆT NAM

Tên giao dịch quốc tế: VIETNAM EXPRESSWAY SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VEC SERVICES., JSC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà HL, ngõ 82 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 043.7679541 Fax: 043.7671616

Email: contacts@vecs.com.vn - Website: <http://vecs.com.vn>

VECS luôn hướng tới xây dựng một đội ngũ nhân viên và lãnh đạo chuyên nghiệp. Hiện nay, VECS có lực lượng trên 200 cán bộ công nhân viên. Trong đó, có hơn 50 kỹ sư thuộc nhiều chuyên ngành trong các lĩnh vực: xây dựng, cầu đường, giao thông, kinh tế xây dựng, điện, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, luật, du lịch, quản trị kinh doanh.... và hơn 150 công nhân lành nghề có trình độ từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng trở lên. Đội ngũ cán bộ công nhân viên công ty có năng lực kinh nghiệm, nhiệt huyết, đủ khả năng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng kỹ thuật, mỹ quan đặt ra ngày càng cao tại dự án của Chủ đầu tư.

2.1.2 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Theo đăng ký kinh doanh số 0102680481 ngày 07 tháng 3 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 16 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: dịch vụ kho bãi;
- Quảng cáo: Dịch vụ quảng cáo; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ phục vụ khách hàng du lịch;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật;
- Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

kinh doanh nhà hàng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Trạm bảo dưỡng xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoạt động hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

Tuy nhiên trong những năm gần đây Công ty VECS hoạt động sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực chính như:

Thứ nhất, kinh doanh xăng dầu các chế phẩm từ xăng dầu và trạm bảo dưỡng xe; trên các tuyến đường cao tốc do Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC) làm chủ đầu tư như tuyến cao tốc Nội Bài – Lào Cai;

Thứ hai, hoạt động dịch vụ: đầu tư, kinh doanh dịch vụ trạm dừng nghỉ tại các tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

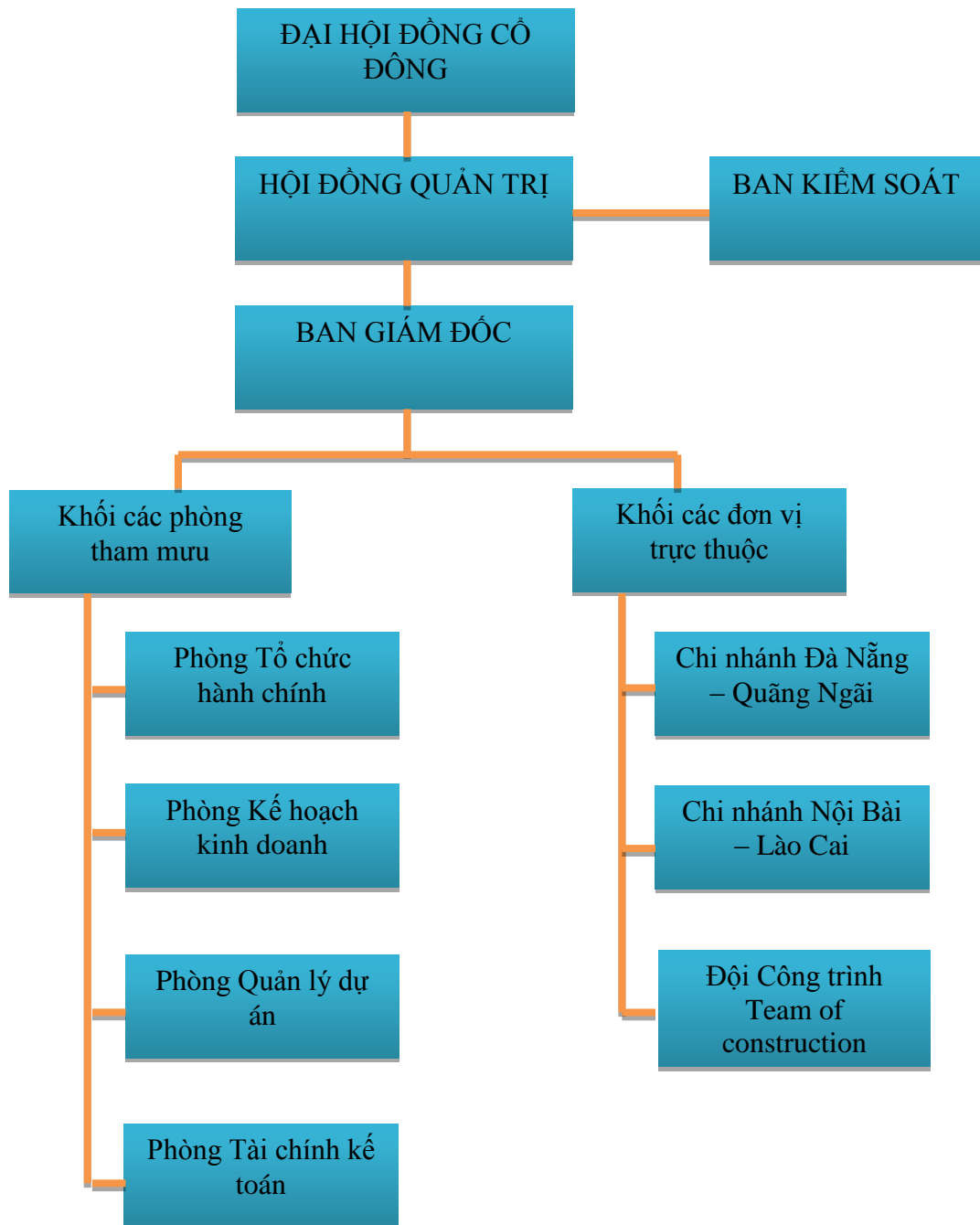
Thứ ba, kinh doanh quảng cáo trên các tuyến đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, Cầu Giẽ - Ninh Bình và TP. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây.

Thứ tư, quản lý khai thác vận hành, bảo trì, thu phí đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai.

2.1.3 Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.

VECS luôn hướng tới xây dựng một đội ngũ nhân viên và Lãnh đạo chuyên nghiệp. Mô hình quản lý gọn nhẹ, các phòng ban tinh thông nghiệp vụ, phối hợp hiệu quả. Cán bộ, nhân viên của Công ty có trình độ Thạc sĩ, Kỹ sư, Cử nhân.

Sơ đồ 2.1 Tổ chức bộ máy tổ chức của Công ty VECS



Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết, quyết định các vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển dài hạn của công ty, quyết định các loại cổ phần, bầu miễn nhiệm, bổ nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, quyết định tổ chức lại và giải thể công ty, quyết định sửa đổi bổ sung điều lệ của công ty

Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị (HĐQT) của công ty gồm 04 thành viên có nhiệm kỳ 05 năm. HĐQT có toàn quyền nhân danh công ty quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty phù hợp với luật pháp, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Chủ tịch HĐQT của công ty kiêm giám đốc công ty.

Ban kiểm Soát:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 3 thành viên cùng có nhiệm kỳ như nhiệm kỳ của HĐQT: Là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh quản trị và điều hành công ty. Ban kiểm soát chỉ chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những vấn đề thuộc quyền hạn và nhiệm vụ của mình.

Ban giám đốc công ty:

Bao gồm Giám đốc và Phó giám đốc giúp việc cho Giám đốc.

Giám đốc là người đại diện theo luật pháp của công ty trong mọi giao dịch, do HĐQT bổ nhiệm, và là người quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Giám đốc: Giúp giám đốc điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tham mưu cho Giám đốc trong việc bố trí nhân sự

phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, đề xuất các chiến lược kinh doanh với Giám đốc như: Chiến lược thị trường, chiến lược tiêu thụ sản phẩm và quản lý khách hàng.

Phòng Tài chính Kế toán:

Là phòng nghiệp vụ tham mưu giúp việc cho Giám đốc trong công tác quản trị vốn, tài sản, lập các phương án tài chính, thẩm định các dự án đầu tư, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn. Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách tài chính, kế toán thống kê theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Phòng Tổ chức Hành chính:

Là phòng có chức năng tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong công tác quản trị hành chính, quản trị nhân sự, lao động tiền lương, đối nội, đối ngoại và các công tác văn phòng khác của Công ty.

Phòng Quản lý dự án:

Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về đầu tư xây dựng, tiến độ và kế hoạch thi công chất lượng vật liệu đưa vào sử dụng trong thi công, quản lý chất lượng công trình thi công, công tác huấn luyện an toàn vệ sinh lao động. Trực tiếp tổ chức thực hiện các dự án đầu tư, kinh doanh được Giám đốc giao theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Phòng Kế hoạch Kinh doanh:

Tham mưu giúp việc cho Giám đốc về công tác lập kế hoạch, đầu tư kinh doanh và trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty đúng theo quy định của pháp luật đảm bảo hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi nhánh Nội Bài – Lào Cai:

Là chi nhánh Ban điều hành quản lý khai thác và bảo trì đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Thực hiện chức năng thay mặt Công ty tổ chức thực hiện công tác quản lý, khai thác, vận hành, bảo trì, thu phí và bảo vệ tài sản kết cấu

hạ tầng dự án quản lý khai thác và bảo trì tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đoạn từ Km 149+705 đến Km 244+570.

Chi nhánh Đà Nẵng – Quảng Ngãi:

Là chi nhánh của Công ty thay mặt công ty quản lý, điều hành, thi công các nội dung công việc liên quan đến các hợp đồng của Công ty ký kết với các nhà thầu chính, chủ đầu tư hoặc các công việc Ban điều hành tự tìm kiếm (nếu có) hoặc các dự án do Công ty là Chủ đầu tư quanh khu vực Đà Nẵng – Quảng Ngãi.

Đội công trình:

Là đơn vị trực thuộc Công ty trực tiếp tổ chức thi công công trình do Đội tự khai thác tìm kiếm hoặc do Công ty giao (khoán, hoặc không khoán). Thu thập, khai thác thông tin các chủ đầu tư có công trình xây dựng báo cáo Công ty xem xét tham gia đấu thầu. Tham gia cùng với Công ty trong việc xây dựng các quy trình, quy chế quản lý nội bộ về công tác quản lý tài chính cũng như công tác thi công công trình. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết về nhân, tài, vật, lực phục vụ thi công công trình và thực hiện các nhiệm vụ SXKD khác do Công ty giao theo quy định pháp luật.

2.1.4 Những kết quả kinh doanh chủ yếu trong những năm gần đây.

Bảng 2.1: Bảng Kết quả kinh doanh năm 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

KHOẢN MỤC	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh 2014/2013		So sánh 2015/2014	
				Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.856	43.040	52.213	14.184	49,15	9.173	21,31
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	39	-	39	-	-39	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.856	43.001	52.213	14.145	49,02	9.212	21,42
4. Giá vốn hàng bán	24.705	37.344	43.357	12.639	51,16	6.013	16,10
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.150	5.657	8.856	1.507	36,31	3.199	56,55
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.476	3.401	3.318	-1.075	-24,02	-83	-2,44
7. Chi phí tài chính	29	560	7	531	1831,03	-553	-98,75
- Trong đó: Chi phí lãi vay	3	6	7	3	100,00	1	16,67
8. Chi phí quản lý kinh doanh	5.229	6.142	5.005	913	17,46	-1.137	-18,51
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.369	2.355	7.162	-1.014	-30,10	4.807	204,12
10. Thu nhập khác	61	25	11	-36	-59,02	-14	-56,00
11. Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	61	25	11	-36	-59,02	14	-56,00
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.430	2.380	7.173	-1050	-30,61	4.793	201,39
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	864	530	1.584	-334	-38,66	1.054	198,87
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.566	1.850	5.589	-716	-27,90	3.739	202,11

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Bảng 2.1 cho thấy, năm 2015 doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng lên một cách rõ rệt, chỉ tiêu này tăng ở mức cao so với những năm gần đây. Năm 2015, chỉ tiêu này tăng 9.212 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 21.42% so với năm 2014. Mức chênh lệch của năm 2015 so với 2014 tuy không cao bằng năm 2014 so với 2013; tuy nhiên đây được coi là sự thành công trong công tác phát triển kinh doanh về dịch vụ và bán hàng. Nguyên nhân là do Công ty đã có chiến lược phát triển kinh doanh tốt mở rộng được thị trường và một phần do tác động chung của nền kinh tế trong nước và thế giới đang có dấu hiệu hồi phục, phát triển. Theo thống kê của Tổng Cục thống kê Hà Nội thì năm 2015 có tốc độ tăng GDP cao hơn so với các năm trước ước tính 6.68% so với năm 2014 (*số liệu từ www.gso.gov.vn*).

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng dần lên so với các năm. Năm 2015, chỉ tiêu này tăng 3.199 triệu đồng tương ứng tăng 56,55% so với năm 2014. Có thể nói công tác quản lý giá vốn của Công ty trong năm 2015 đã thực sự có hiệu quả. Điều này có thể hiểu khi doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng lên và một phần giá vốn hàng bán giảm đi.

- Chi phí tài chính của Công ty qua 3 năm không cao chỉ có năm 2014 tăng nhẹ 560 triệu đồng và giảm về mức 7 triệu đồng trong năm 2015. Trong đó chi phí lãi vay không đáng kể chỉ giao động từ 3 đến 7 triệu đồng qua các năm. Điều này có được là do nguồn vốn huy động chủ yếu của công ty là do các cổ đông uy tín giàu kinh nghiệm như VEC, Petrolimex, VP capital, chứng khoán Bản Việt vì vậy nguồn vốn dồi dào và ko phải đi vay nên cty có lợi thế hơn so với đối thủ khi phần nhiều đối thủ phải đi vay vốn.

- Chi phí quản lý kinh doanh của Công ty luôn được duy trì qua các năm. Năm 2015, mặc dù doanh thu tăng 21,31% so với năm 2014 nhưng chi phí quản lý kinh doanh chỉ giảm 18,51%. Điều này là góp phần cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2015 tăng tới 204,12% so với năm 2014, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 tăng 202,11%. Đây là tỷ lệ tăng khá lớn. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng mạnh tác

động tích cực đến các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn. Công ty nên tiếp tục có phương án đầu tư phát triển kinh doanh thêm nữa để sử dụng hết tiềm lực vốn kinh doanh.

2.2 Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam.

2.2.1 Khái quát về vốn kinh doanh của Công ty

Bảng 2.2: Cơ cấu và sự biến động VKD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015		So sánh	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	2014 /2013	2015 /2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	78.300	79,49	76.479	80,32	122.122	87,68	-1.821	45.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	58.283	74,44	15.885	20,77	17.397	14,25	-42.398	1.512
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	30.205	39,49	41.049	33,61	30.205	10.844
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	18.844	24,07	29.963	39,18	55.938	45,81	11.119	25.975
IV. Hàng tồn kho	395	0,50	395	0,52	7.392	6,05	-	6.997
V. Tài sản ngắn hạn khác	778	0,99	31	0,04	346	0,28	-747	315
TÀI SẢN DÀI HẠN	20.207	20,51	18.737	19,68	17.162	12,32	-1.470	-1.575
I. Các khoản phải thu dài hạn	83	0,41	83	0,44	3.582	20,87	-	3.499
II. Tài sản cố định	19.945	98,70	18.550	99,00	12.754	74,32	-1.395	-5.796
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	179	0,89	104	0,56	825	4,81	-75	721
TỔNG TÀI SẢN	98.507	100	95.216	100	139.284	100	-3.291	44.068

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Như vậy, quy mô VKD của Công ty có sự tăng lên qua các năm và cơ cấu vốn tập trung đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Cuối năm 2013, quy mô VKD là 98.507 triệu đồng; cuối năm 2014 đạt 95.216 triệu đồng; cuối năm 2015 tăng mạnh đạt 139.284 triệu đồng.

Về cơ cấu VKD có sự biến động mạnh trong năm 2015, Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đang duy trì một cơ cấu vốn thiên hẳn về tài sản ngắn hạn (tài sản ngắn hạn chiếm trên 80% tổng tài sản). Cùng với sự biến động của VKD thì tài sản ngắn hạn có sự biến động tương ứng. Cuối năm 2013, tài sản ngắn hạn là 78.300 triệu đồng; cuối năm 2014 giảm nhẹ đạt 76.479 triệu đồng. Tuy nhiên, cuối năm 2015 tăng mạnh đạt 122.122 triệu đồng. Trong tài sản ngắn hạn, vốn lại tập trung chủ yếu cho 2 khoản mục chính là các khoản tương đương tiền và hàng tồn kho. Sự phân bổ này là hợp lý do đặc điểm của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam là đơn vị chuyên buôn bán vật liệu xây dựng, tham gia quản lý, khai thác và thi công các gói thầu, hạng mục công trình đường cao tốc nên cuối năm một số công trình được quyết toán nhanh gọn và hiệu quả, cũng có một số công trình do có thời gian thi công kéo dài nên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm vẫn còn cao.

Tài sản dài hạn của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tổng tài sản (khoảng hơn 12% tổng VKD) và luôn có xu hướng giảm. Tài sản dài hạn của công ty chủ yếu là tài sản cố định. Điều này cho thấy, Công ty ít có sự mua sắm, nâng cấp tài sản cố định. Do hoạt động chủ yếu của Công ty là khai thác và thi công các hạng mục đường cao tốc nên tài sản cố định chủ yếu là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công vì thế chúng chiếm tỷ trọng nhỏ trong VKD của Công ty. Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam mới hoạt động được

hơn 8 năm, tài sản cố định có thời gian sử dụng lâu dài nên tài sản cố định của Công ty không có sự biến động lớn.

Tóm lại, việc phân bổ và điều chỉnh cơ cấu VKD của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam trong giai đoạn 2013-2015 tương đối hợp lý khi tập trung vốn đầu tư tài sản ngắn hạn. Song, Công ty cần chú trọng đầu tư tài sản cố định để nâng cao năng lực kinh doanh. Để xem xét cơ cấu đầu tư cho từng loại tài sản cụ thể ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả sử dụng vốn của Công ty, chúng ta sẽ nghiên cứu sâu hơn ở các nội dung sau:

2.2.2 Hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

Bảng 2.3: Cơ cấu và sự biến động nguồn VKD của Công ty Cổ phần dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015		So sánh	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	2014/2013	2015/2014
NỢ PHẢI TRẢ	5.669	5,75	3.093	3,25	43.422	31,18	-2.576	40.329
I. Nợ ngắn hạn	5.625	99,22	3.093	100,00	43.422	100,00	-2.532	40.329
2. Phải trả người bán	3.740	66,49	2.235	72,26	4.152	9,56	-1.505	1.917
3. Người mua trả tiền trước	900	16,00	-	-	17.619	40,58	-900	17.619
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	474	8,43	569	18,40	1.222	2,81	95	653
5. Phải trả người lao động	358	6,36	192	6,21	870	2,00	-166	678
6. Chi phí phải trả	-	-	-	-	17.134	39,46	-	17.134
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15	0,27	75	2,42	2.383	5,49	60	2.308
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	138	2,45	22	0,71	42	0,10	-116	20
II. Nợ dài hạn	44	0,78	-	-	-	-	-44	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	92.839	94,25	92.123	96,75	95.862	68,82	-716	3.739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	89.373	96,27	89.373	97,01	89.373	93,23	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	662	0,71	662	0,72	900	0,94	-	238
8. Quỹ dự phòng tài chính	238	0,26	238	0,26	-	-	-	-238
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.566	2,76	1.850	2,01	5.589	5,83	-716	3.739
TỔNG NGUỒN VỐN	98.507	100,00	95.216	100,00	139.284	100,00	-3291	44.158

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Bảng 2.2, ta đã tìm hiểu quy mô và cơ cấu VKD của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015. Để có cái nhìn tổng quan hơn về sự vận động của VKD, ta tìm hiểu bảng 2.3 cùng với sự biến động của tài sản, nguồn vốn của Công ty có sự biến động tương ứng. Cụ thể là:

Tổng nguồn vốn cuối năm 2014 so với cuối năm 2013 giảm 3.291 triệu đồng. Nguồn vốn của Công ty giảm là do nợ phải trả giảm 2.576 triệu đồng là chủ yếu. Điều này cho thấy, năm 2014 Công ty có đủ khả năng trả nợ cho người bán, tạo được uy tín với khách hàng. Tuy nhiên công ty chưa chiếm dụng được vốn từ khách hàng... Vốn chủ sở hữu năm 2014 so với năm 2013 không có nhiều biến động.

Tổng nguồn vốn cuối năm 2015 so với cuối năm 2014 tăng 44.158 triệu đồng. Nguồn vốn của Công ty tăng chủ yếu do tăng nợ phải trả. Mặc dù vốn chủ sở hữu có tăng nhưng mức tăng không lớn và tăng do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2015. Nợ phải trả cuối năm 2015 tăng 40.329 triệu đồng so với cuối năm 2014 và tăng chủ yếu do người mua trả tiền trước và chi phí phải trả. Hai khoản này tương đương có thể đối trừ cho nhau, có thể thấy Công ty đã có những chính sách quản lý tốt nguồn vốn, kiểm soát hiệu quả về mặt tài chính... .

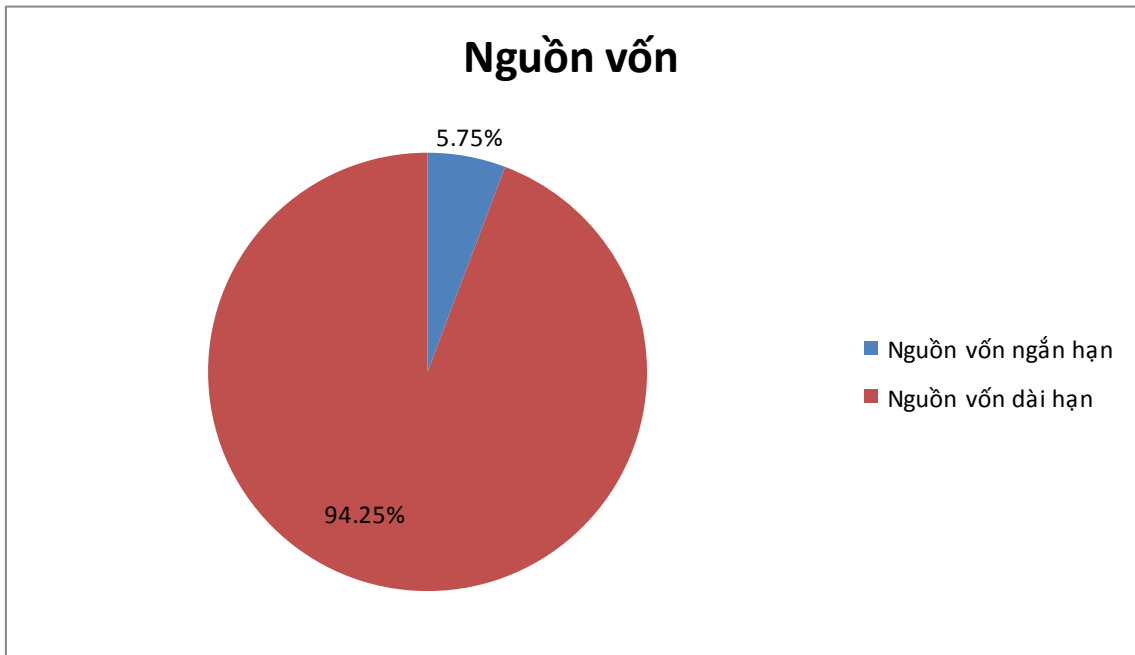
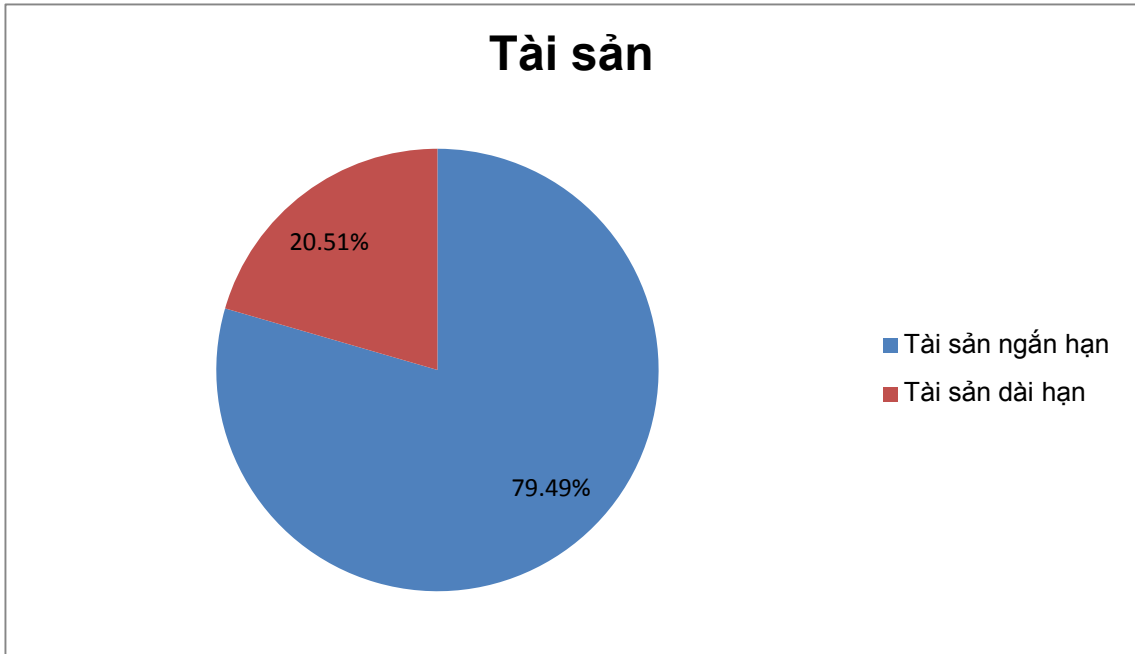
Nợ phải trả tăng mạnh trong năm 2015, các khoản nợ phải trả của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đều là nợ ngắn hạn. Cuối năm 2013, nợ ngắn hạn là 5.625 triệu đồng, cuối năm 2014 là 3.093 triệu đồng, cuối năm 2015 là 43.422 triệu đồng. Đây là nguồn vốn chính tài trợ, đáp ứng nhu cầu VKD của Công ty. Tỷ trọng nợ ngắn hạn chiếm 90% - 100% trong tổng nguồn vốn.

Vốn chủ sở hữu luôn giữ ở mức đồng đều qua các năm. Năm 2015 vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm 3.739 triệu đồng. Đây là năm mức tăng của

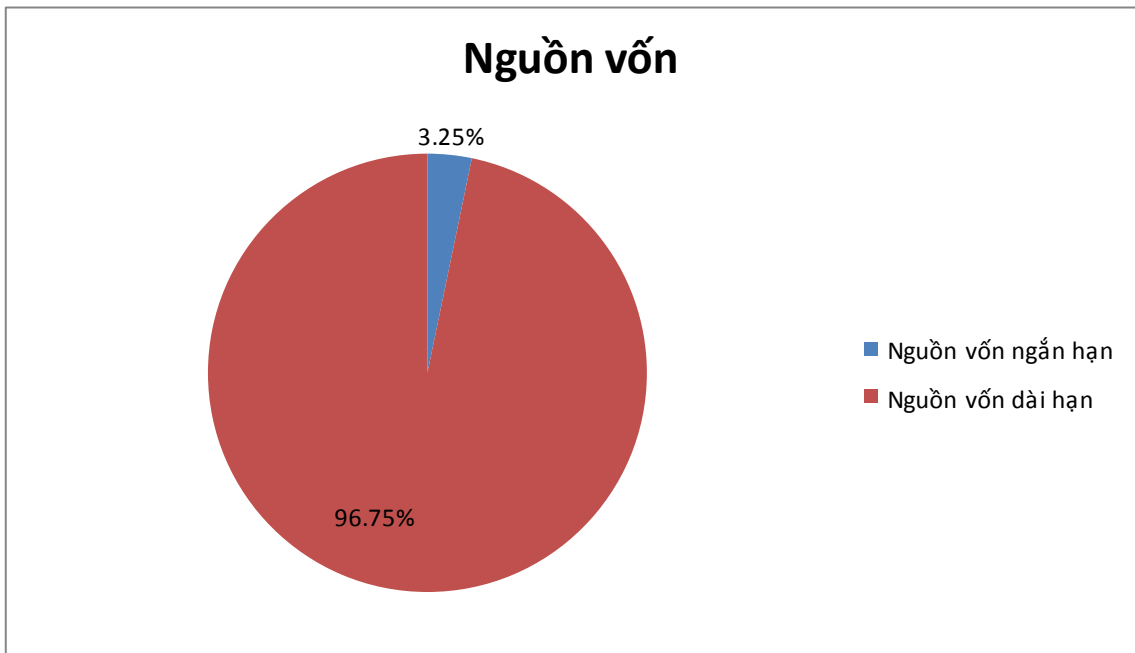
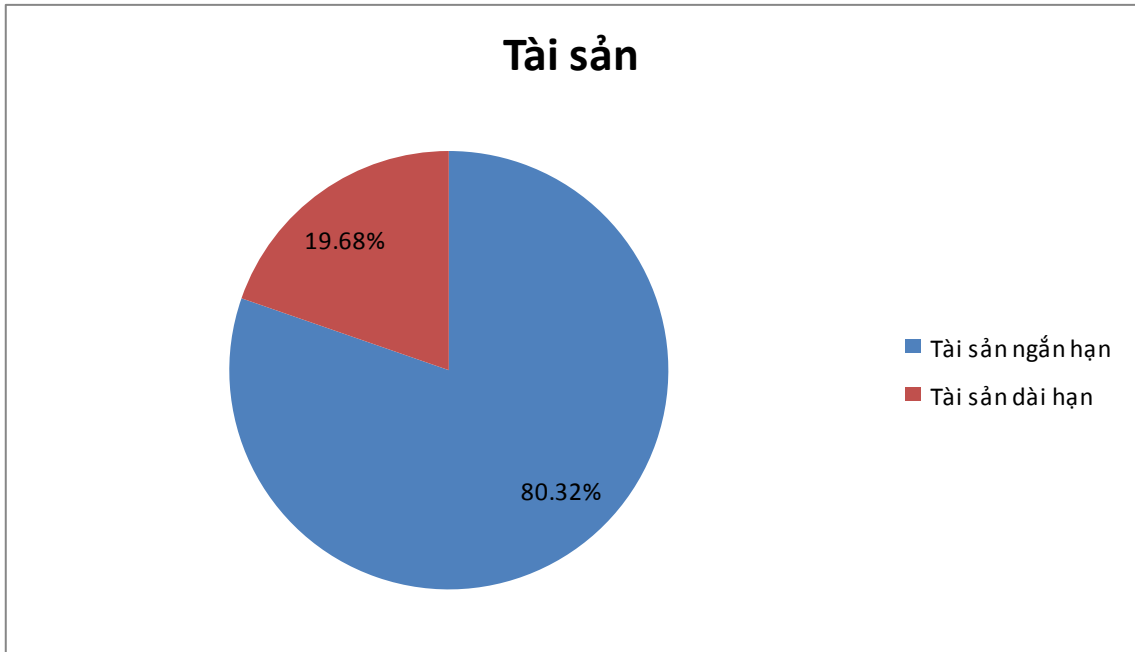
vốn chủ sở hữu và tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn tăng cao nhất trong các năm.

Có thể nói nguồn vốn kinh doanh của công ty rất dồi dào và đủ để đáp ứng cho hoạt động SXKD, công ty có được nguồn vốn dồi dào này là nhờ vào ưu thế công ty là đơn vị thành viên của Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam - một đơn vị được Chính phủ giao nhiệm vụ chính là đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia nên các dự án, các hạng mục công trình mà VEC giao cho công ty thực hiện luôn được VEC cấp vốn. Đây là một lợi thế hơn hẳn mà công ty có được so với các đơn vị hoạt động cùng ngành đó là không phải lo thiếu vốn, không phải vay mượn.

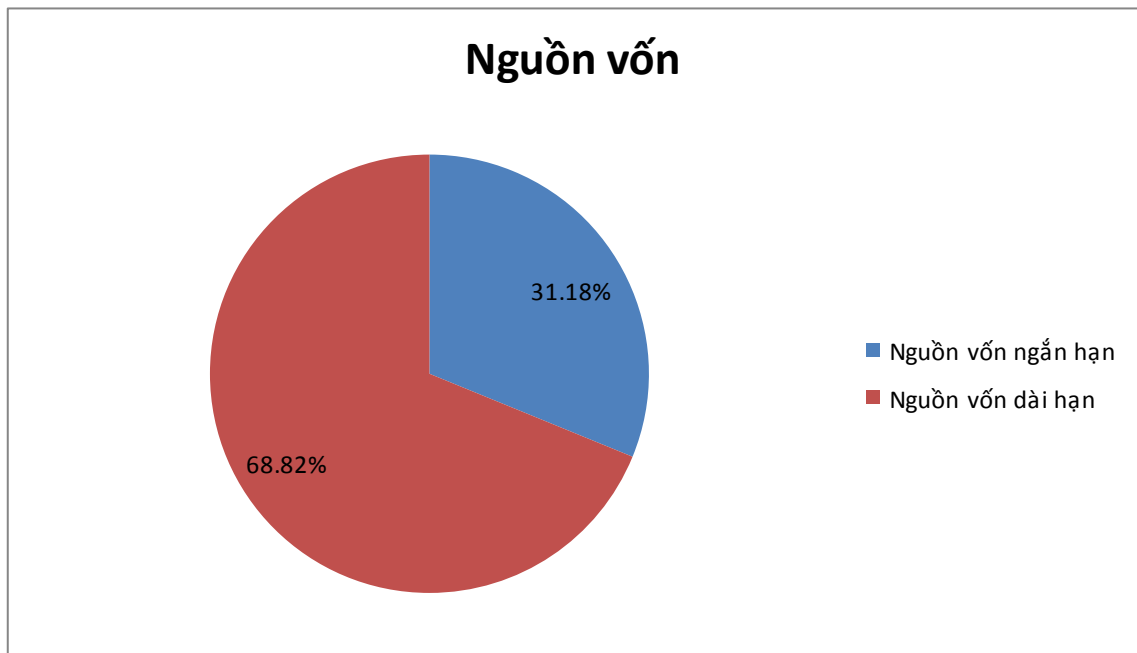
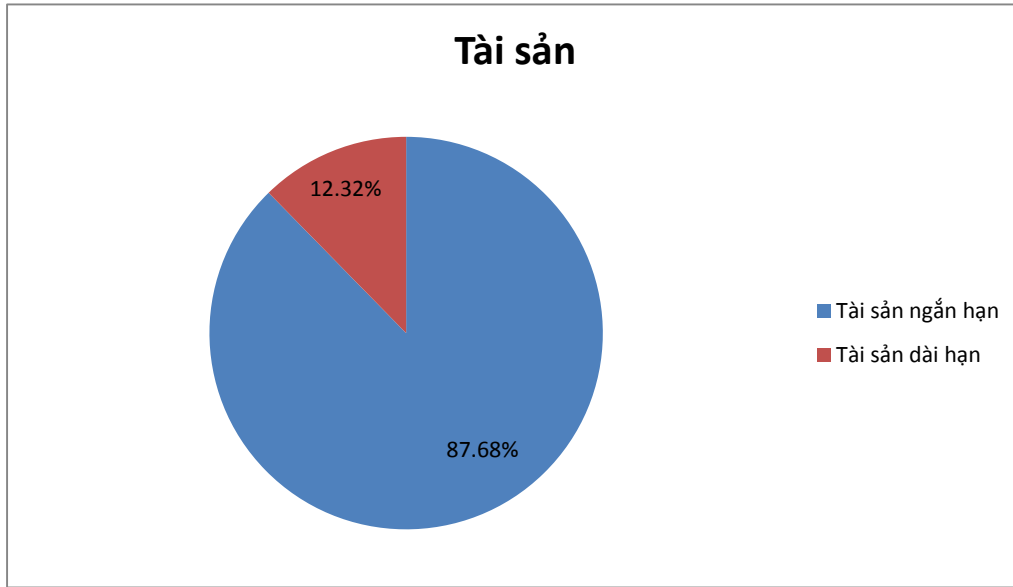
Qua phân tích ta thấy, mặc dù tổng nguồn vốn của Công ty đều tăng qua các năm, nhưng lại tăng chủ yếu do người mua trả tiền trước và chi phí phải trả vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn vốn. Mặc dù vậy, Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam vẫn duy trì mô hình tài trợ vốn lấy nguồn dài hạn tài trợ cho nhu cầu vốn ngắn hạn. Để đánh giá cụ thể hơn cơ cấu vốn và tài sản của Công ty ta xem xét biểu đồ tài trợ vốn của Công ty.



Biểu đồ 2.a: Biểu đồ tài trợ VKD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cuối năm 2013



Biểu đồ 2.b: Biểu đồ tài trợ VKD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cuối năm 2014



Biểu đồ 2.c: Biểu đồ tài trợ VKD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cuối năm 2015

Qua biểu đồ trên ta thấy: cuối năm 2013, nguồn vốn dài hạn là 94,25% đủ để tài trợ cho toàn bộ tài sản dài hạn (chiếm 20,51% trong tổng nguồn vốn). Cuối năm 2014, nguồn vốn dài hạn là 96,75% đủ để tài trợ cho toàn bộ tài sản dài hạn (chiếm 19,68% trong tổng nguồn vốn). Cuối năm 2015, nguồn vốn dài hạn là 68,82% đủ để tài trợ cho toàn bộ tài sản dài hạn (chiếm 12,32% trong tổng nguồn vốn). Như vậy, có thể nói mô hình tài trợ VKD của Công ty rất an toàn.

Kết luận: có thể thấy, Công ty ít sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản. Trong khi đó ưu tiên sử dụng nguồn vốn dài hạn nên áp lực thanh toán nợ ngắn hạn, chi phí lãi vay không đáng kể. Mô hình tài trợ VKD của Công ty an toàn, đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh.

2.2.3 Hiệu quả sử dụng vốn cố định

2.2.2.1. Phân tích tình hình biến động vốn cố định

Tài sản dài hạn chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của Công ty (dưới 20%), song hiệu quả sử dụng số tài sản này cũng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung của Công ty. Tài sản dài hạn của công ty chủ yếu là tài sản cố định bao gồm các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ thi công cho các công trình, hạng mục công trình xây dựng, bảo trì đường cao tốc, các máy móc thiết bị phục vụ công tác thu phí, các nhà trạm, nhà điều hành, trạm dịch vụ phục vụ cho công tác quản lý khai thác đường cao tốc. Trước hết ta xem xét tình hình phân bổ tài sản dài hạn theo kết quả đầu tư.

Qua các năm ta thấy mặc dù tài sản cố định có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản dài hạn của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam. Cuối năm 2013, tài sản cố định là 19.945 triệu đồng chiếm 98,70% trong tổng tài sản dài hạn; sang năm 2014 tài sản cố định giảm 1.395 triệu đồng còn 18.550 triệu đồng chiếm 99,00% trong tài sản dài hạn. Đến cuối năm 2015, tài sản cố định tiếp tục giảm 5.796 triệu đồng xuống còn

12.754 triệu đồng chiếm 74,32% trong tài sản dài hạn. Tài sản dài hạn của Công ty giảm là do Công ty ít mua sắm tài sản mới, hao mòn lũy kế đều tăng qua các năm. Năm 2015, Công ty có mua thêm tài sản cố định nhưng giá trị không lớn. Điều này cũng cho thấy, những tài sản cố định có sẵn của Công ty vẫn được tiếp tục sử dụng và vẫn mang lại những lợi ích nhất định cho Công ty.

Bảng 2.4: Cơ cấu và sự biến động TSDH của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Nhóm Tài sản dài hạn	31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015		So sánh 2014/2013		So sánh 2015/2014	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	20.207	100,00	18.737	100,00	17.162	100,00	-1.470	-7,27	-1.757	-8,41
I. Tài sản cố định	19.945	98,70	18.550	99,00	12.754	74,32	-1.395	-6,99	-5.796	-31,25
1. TSCĐ hữu hình	12.258	61,46	10.795	58,19	11.052	86,66	-1.463	-11,94	257	2,38
Nguyên giá	19.506	159,13	19.506	180,69	20.333	183,98	-	-	827	4,24
Hao mòn lũy kế	(7.248)	-59,13	(8.711)	-80,69	(9.281)	83,98	-1.463	-20,18	-570	-6,54
4. Xây dựng dở dang	7.687	38,54	7.755	41,81	1.702	13,34	68	0,88	-6.053	-78,05
IV. Tài sản dài hạn khác	262	1,30	187	1,00	4.408	25,68	-75	-28,62	4.221	2257,22
1. Phải thu dài hạn	83	31,68	83	44,39	3.583	81,28	-	-	3.500	4216,86
2. Tài sản dài hạn khác	179	68,32	104	55,61	825	18,72	-75	-41,90	721	693,27
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-		-		-		-		-	

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Tài sản dài hạn khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tài sản dài hạn. Cuối năm 2013, tài sản dài hạn khác là 262 triệu đồng chiếm 1,3% trong tài sản dài hạn. Cuối năm 2014, tài sản dài hạn khác giảm 75 triệu đồng còn 187 triệu đồng chiếm 1,0% trong tài sản dài hạn. Cuối năm 2015, tài sản dài hạn tăng 4.221 triệu đồng lên đến 4.408 triệu đồng, chiếm 25,68% trong tài sản dài hạn. Tài sản dài hạn khác của Công ty chủ yếu là phải thu dài hạn bao

gồm: các khoản thanh toán về việc bồi thường trong quá trình thi công xây dựng của các đối tác khách hàng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thi công trạm biến áp, các khoản thanh toán khi cho thuê văn phòng, nhà trạm dịch vụ... Điều này cho thấy, Công ty cũng đã đổi mới thực hiện chính sách bán chịu cho khách hàng dài hơn. Tuy nhiên khoản phải thu dài hạn cao dẫn tới công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn, có thể dẫn đến khoản nợ thành nợ khó đòi. Điều này có thể gây rủi ro cho công ty về việc thu hồi vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh.

Như vậy, có thể thấy cơ cấu tài sản dài hạn của Công ty khá đơn giản, tài sản dài hạn chủ yếu là tài sản cố định. Điều này cũng giúp Công ty thuận tiện hơn trong việc quản lý tài sản dài hạn. Ta sẽ đi sâu phân tích tình hình quản lý sử dụng TSCĐ của Công ty.

2.2.2.2. Tình hình quản lý, sử dụng TSCĐ của Công ty

Bảng 2.5: Tình hình mua sắm, trang bị TSCĐ của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Nhóm TSCĐ	31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015		So sánh 2014/2013		So sánh 2015/2014	
	NG	Tỷ trọng (%)	NG	Tỷ trọng (%)	NG	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
I. TSCĐ hữu hình	19.506	100,00	19.506	100,00	20.333	100,00	-	-	827	4,24
1. Nhà cửa vật kiến trúc	15.195	77,90	15.195	77,90	15.195	74,73	-	-	-	-
2. Máy móc, thiết bị	594	3,04	594	3,04	594	2,92	-	-	-	-
3. Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.923	9,86	1.923	9,86	2.812	13,83	-	-	889	46,23
4. Thiết bị, dụng cụ quản lý	141	0,72	141	0,72	79	0,39	-	-	-62	-43,97
5. TSCĐ hữu hình khác	1.653	8,48	1.653	8,48	1.653	8,13	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	19.866	100,00	19.506	100,00	19.506	100,00				

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Qua bảng 2.5 cho thấy toàn bộ TSCĐ hữu hình của Công ty được sử dụng cho mục đích kinh doanh, không có tài sản cố định chưa cần dùng, TSCĐ không cần dùng chờ thanh lý. Như vậy, có thể thấy, Công ty đã khai thác tối đa, triệt để TSCĐ hiện có để sử dụng vào hoạt động kinh doanh của mình. Điều này một mặt giúp Công ty giảm thiểu chi phí cho việc bảo quản, mặt khác tránh được hao mòn tài sản; đồng thời cũng là điều kiện tốt để Công ty có thể phát huy tối đa công suất, năng lực hoạt động của mình nhằm đạt hiệu quả kinh doanh tối ưu.

Năm 2014, Công ty không mua sắm thêm TSCĐ mới so với năm 2013 và cũng không có hoạt động thanh lý tài sản. Như vậy, TSCĐ của Công ty vẫn được tiếp tục sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh. Cuối năm 2014, tổng nguyên giá TSCĐ của Công ty là 19.506 triệu đồng thì đến cuối năm 2015 tổng nguyên giá TSCĐ là 20.333 triệu đồng (tăng 827 triệu đồng tương ứng tăng 4,24%). Năm 2015, TSCĐ tăng là do mua sắm thêm phương tiện vận tải phục vụ tuyến đường cao tốc. .

Trong quá trình sử dụng TSCĐ bị hao mòn hữu hình và vô hình. Quản lý TSCĐ ở khía cạnh này được thể hiện ở việc trích và sử dụng số tiền khấu hao TSCĐ. Công ty sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng và thời gian khấu hao phù hợp với khung thời gian khấu hao quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Để nhận biết năng lực hiện có của TSCĐ ta đi xem xét hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ qua Bảng 2.6

**Bảng 2.6: Tình hình hao mòn TSCĐ của Công ty Cổ phần Dịch vụ
đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015**

Đơn vị tính: triệu đồng

TSCĐ	31/12/2013			31/12/2014			31/12/2015		
	NG	GTCL	%GT CL	NG	GTCL	%G TCL	NG	GTCL	%G TCL
I. TSCĐ hữu hình	19.506	12.257	62,84	19.506	10.795	55,34	20.333	11.052	54,35
1. Nhà cửa vật kiến trúc	15.195	10.999	72,39	15.195	9.886	65,06	15.195	9.462	62,27
2. Máy móc, thiết bị	594	375	63,13	594	316	53,20	594	286	48,15
3. Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.923	79	4,11	1.923	-	-	2.812	838	29,80
4. Thiết bị, dụng cụ quản lý	141	7	4,96	141	-	-	79	-	-
5.TSCĐ hữu hình khác	1.653	797	48,22	1.653	593	35,87	1.653	465	28,13
II. TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam
(2013-2015)*

Từ bảng trên ta thấy, cuối năm 2013 giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chiếm 62,84% so với nguyên giá ban đầu của nó. Con số này cũng cho thấy giá trị còn lại của TSCĐ còn tương đối, tuy nhiên có sự phân bổ không đồng đều giữa các loại TSCĐ khác nhau. Cụ thể, giá trị còn lại của máy móc thiết bị là 63,13% so với nguyên giá ban đầu của nó, giá trị còn lại của phương tiện vận tải truyền dẫn là 4,11% so với nguyên giá ban đầu. Nguyên nhân là do máy móc thiết bị có giá trị thấp, thời gian khấu hao nhanh nên giá trị còn lại thấp; phương tiện vận tải truyền dẫn đã được sử dụng trong một thời gian dài nên đã hư hỏng nặng cần phải thay mới.

Cuối năm 2014, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chiếm 55,34% so với nguyên giá ban đầu của nó. Mặc dù giá trị còn lại đã giảm so với năm 2013 nhưng con số này vẫn cho thấy giá trị còn lại của TSCĐ ở mức trung bình. Sự phân bổ giá trị còn lại giữa các loại TSCĐ vẫn chưa đồng đều. Năm

2014, Công ty không mua sắm mới nhà cửa, vật kiến trúc nên khoản mục này vẫn được giữ nguyên giá trị (giá trị còn lại chiếm 65,06% so với nguyên giá ban đầu). Máy móc thiết bị cũng vậy, giá trị còn lại chiếm 53,20% so với nguyên giá ban đầu. Phương tiện vận tải truyền dẫn không được mua sắm thêm nên không còn giá trị sử dụng nữa.

Cuối năm 2015, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chiếm 54,35% so với nguyên giá ban đầu. Năm 2015, Công ty sửa chữa, mua thêm phương tiện vận tải truyền dẫn. Do vậy sự tăng lên của giá trị còn lại của TSCĐ hoàn toàn do việc mua sắm phương tiện vận tải truyền dẫn. Giá trị còn lại của TSCĐ vẫn trên 50% cho thấy, tài sản TSCĐ vẫn còn có thể tiếp tục sử dụng trong những năm tới. Điều này giúp tình hình TSCĐ của Công ty có sự ổn định, giảm biến động lớn ảnh hưởng xấu đến khả năng kinh doanh.

2.2.2.3. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định

Bảng 2.7: Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VCD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh	
					2014/2013	2015/2014
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	28.856	43.001	52.213	14.145	9.212
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2.566	1.850	5.589	-716	3.739
3. VCD bình quân	Triệu đồng	17.755	19.472	17.949	1.717	-1.523
4. Nguyên giá TSCĐ bình quân	Triệu đồng	19.736	19.545	19.919	-191	374
5. Hiệu suất sử dụng TSCĐ	Lần	1,46	2,20	2,62	0,74	0,42
6. Hiệu suất sử dụng VCD	Lần	1,63	2,21	2,9	0,58	0,69
7. Hàm lượng VCD	Lần	0,62	0,45	0,34	-0,17	-0,11
8. Tỷ suất lợi nhuận VCD	%	14,45	9,5	31,14	-4,95	21,64

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Từ bảng 2.7 cho thấy, Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam sử dụng VCD tăng trưởng qua các năm từ năm 2013 đến năm 2015. Cụ thể:

Năm 2014, hiệu suất sử dụng VCD tăng 2,21 lần so với năm 2013. Cùng với đó, hàm lượng VCD năm 2014 giảm 0,17 lần so với năm 2013. Nguyên nhân là do doanh thu thuần năm 2014 tăng 14.145 triệu đồng so với năm 2013. Điều này cũng cho thấy, Công ty đã sử dụng VCD hợp lý góp phần làm tăng doanh thu. Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận VCD năm 2014 lại nhỏ hơn so với năm 2013. Nguyên nhân có thể do Công ty đã quản lý không tốt chi phí kinh doanh khiến cho chi phí tăng cao, làm giảm lợi nhuận sau thuế. Vì thế, mặc dù doanh thu tăng khá lớn nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm 716 triệu đồng khiến cho tỷ suất lợi nhuận VCD không thể tăng.

Năm 2015, hiệu suất sử dụng VCD tăng 2,62 lần so với năm 2014. Mặc dù mức tăng không lớn nhưng nó cũng cho thấy hiệu suất sử dụng VCD đã tốt hơn năm 2014. Hàm lượng VCD năm 2015 giảm 0,11 lần so với năm 2014. Điều này cho thấy, tình hình quản lý, sử dụng VCD của Công ty khá ổn định và đạt kết quả tốt. Năm 2015 tỷ suất lợi nhuận VCD tăng lên cao nhất là 31,14%. Điều này cho thấy, Công ty đã quản lý tốt chi phí kinh doanh tạo ra doanh thu cao hơn kéo theo lợi nhuận sau thuế tăng 3.739 triệu đồng so với năm 2014.

Như vậy, Công tác quản trị và sử dụng VCD của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam được thực hiện tương đối tốt. Công ty đã khai thác triệt để các tài sản hiện có, không để tài sản thừa, không dùng tới. Hiệu suất sử dụng VCD của Công ty đều tăng qua các năm. Công ty cần tiếp tục phát huy công tác quản lý sử dụng VCD, đồng thời Công ty cần có kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị mới thay thế máy móc thiết bị cũ sắp hết thời gian khấu hao để đảm bảo hoạt động kinh doanh được duy trì tốt.

2.2.4 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Để đánh giá hiệu quả sử dụng VLD của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam trước hết ta cần đi phân tích tình hình biến động VLD, từ đó đánh giá cơ cấu VLD có hợp lý hay không và đưa ra biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLD.

2.2.3.1. Phân tích tình hình biến động vốn lưu động

Bảng 2.8: Cơ cấu VLD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015		So sánh 2014/2013		So sánh 2015/2014	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Vốn lưu động	78.300	100,00	76.479	100,00	122.122	100,00	-1.821	-2,33	45.643	59,68
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	58.283	74,44	19.485	25,48	17.397	14,25	-38.798	-66,57	-2.088	-10,72
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	30.205	39,49	41.049	33,61	30.205		10.844	35,90
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	18.844	24,07	26.138	34,18	55.938	45,81	7.294	38,71	29.800	114,01
IV. Hàng tồn kho	395	0,5	395	0,52	7.392	6,05	-	-	6.997	1771,39
V. Tài sản ngắn hạn khác	778	0,99	256	0,33	346	0,28	-522	67,10	90	35,16

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Vốn lưu động của Công ty cuối năm 2014 là 76.479 triệu đồng, so với cuối năm 2013 đã giảm 1.821 triệu đồng tương ứng giảm 2,33%. Cuối năm 2015, vốn lưu động lại tăng thêm 45.643 triệu đồng lên đến 122.122 triệu đồng tương ứng tăng 59,68%. Có sự giao động mạnh về giá trị vốn lưu động tại các thời điểm cuối năm như vậy là do sự thay đổi lớn từ cơ cấu của vốn

lưu động. Mỗi năm lại có một chỉ tiêu vượt trội hơn với các chỉ tiêu khác làm thay đổi về tỷ trọng của vốn lưu động.

Hàng tồn kho có tỷ trọng lớn nhất trong năm 2015 có xu hướng tăng cả về giá trị và tỷ trọng. Cuối năm 2013 và 2014 hàng tồn kho của Công ty là 395 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 0,50% trong tổng vốn lưu động. Cuối năm 2015, giá trị hàng tồn kho tăng 7.392 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng là hơn 1000%. Do ngành nghề kinh doanh của Công ty là buôn bán vật liệu xây dựng, cho thuê máy móc, quản lý, khai thác và thi công các hạng mục đường cao tốc như: xây dựng các đường gom dân sinh thuộc đường cao tốc, các trạm dịch vụ đường cao tốc, xử lý sụt trượt 2 bên đường cao tốc, vận hành và bảo trì đường cao tốc, xây dựng biển quảng cáo tầm lớn trên đường cao tốc... hầu hết các công trình đều có thời gian thi công dài nên Công ty phải dự trữ vật liệu để bán và thi công các công trình xây dựng còn dở dang chưa hoàn thành. Vì vậy việc tăng hàng tồn kho cho thấy Công ty vẫn đang mở rộng kinh doanh và đang đầu tư lớn vào việc thi công các công trình xây dựng thuộc dự án đường cao tốc.

Các khoản phải thu của Công ty có sự thay đổi về tỷ trọng và giá trị tăng thêm từng năm. Cuối năm 2013, các khoản phải thu là 18.844 triệu đồng chiếm 24,07% trong tổng vốn lưu động. Cuối năm 2014, các khoản phải thu tăng 7.294 triệu đồng tương ứng tăng 38,71% so với năm 2013. Cuối năm 2015, các khoản phải thu tăng mạnh 29.800 triệu đồng tương ứng mức tăng 114,1%. Điều này cho thấy Công ty đang bị chiếm dụng vốn khá lớn. Việc các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn lưu động là điều dễ hiểu vì Công ty kinh doanh dịch vụ và xây dựng, vào thời điểm cuối năm Công ty đã xuất hóa đơn thanh toán nhưng chưa nhận được tiền, các công trình hoàn thành được quyết toán nhưng chưa nhận được tiền. Vì vậy Công ty cần chú trọng tới công tác thu hồi công nợ, tránh ứ đọng vốn.

Tiền và các khoản tương đương tiền có xu hướng giảm qua các năm. Cuối năm 2013, tiền và các khoản tương đương tiền là 58.283 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 74,44% trong tổng vốn lưu động. Cuối năm 2014 tiền và các khoản tương đương tiền giảm 38.798 triệu đồng tương ứng giảm 66,57%. Cuối năm 2015 tiền và các khoản tương đương tiền giảm 2.088 triệu đồng tương ứng giảm 10,72%. Điều này cho thấy lượng Công ty đang dùng tiền để đầu tư vào các hạng mục mới mang lại nhiều lợi nhuận hơn cho Công ty.

Tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong vốn lưu động và biến động không đều qua các năm có xu hướng giảm. Cuối năm 2013, tài sản ngắn hạn khác là 778 triệu đồng chiếm 0,99% vốn lưu động. Cuối năm 2014, khoản mục này giảm 522 triệu đồng chỉ còn lại 0,28% tỷ trọng vốn lưu động. Cuối năm 2015, khoản mục này tăng 90 triệu đồng tương ứng tăng 35,16%. Tài sản ngắn hạn khác của Công ty chỉ có thuế giá trị gia tăng được khấu trừ. Mặc dù thuế giá trị gia tăng sẽ được khấu trừ vào các kỳ sau nhưng công ty cũng cần phải theo dõi chặt chẽ để tránh làm ứ đọng vốn ở đây.

Trong năm 2013 Công ty không đầu tư tài chính ngắn hạn nhưng đến năm 2014 và 2015 thì khoản mục này tăng liên tục. Do Công ty đã sử dụng nguồn tiền mặt dồi dào trong năm 2013 để đầu tư tài chính ngắn hạn. Năm 2014 giá trị của đầu tư tài chính ngắn hạn là 30.205 triệu đồng chiếm 39,49 vốn lưu động. Đến năm 2015, đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 10.844 triệu đồng tăng 35,90 so với năm 2014. Chủ yếu các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của công ty lại là gửi tiền có kỳ hạn tại một số ngân hàng uy tín, vừa tạo ra lợi nhuận, vừa có tính linh hoạt trong việc sử dụng tiền mặt khi cần thiết. Có thể thấy Công ty đã tìm ra một phương án đầu tư hiệu quả và có đủ sức thặng dư tiền mặt vào ngân hàng để tìm kiếm lợi nhuận cao hơn so với tiền mặt thặng dư đầu tư vào việc mua cổ phiếu, trái phiếu để kiếm lợi nhuận.

Tóm lại, Công ty có sự phân bổ VLD không đồng đều do Công ty đang

tiến hành thực hiện nhiều phương án kinh doanh để nâng cao doanh thu. Để hiểu rõ hơn cơ cấu VLD của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam có phù hợp hay không cần phân tích cụ thể từng mục VLD sau đây.

Phân tích thực trạng quản lý vốn bằng tiền và khả năng thanh toán

Vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng tương đối trong tổng vốn lưu động nhưng là cần thiết bởi không chỉ để đáp ứng những nhu cầu thanh toán, giao dịch phát sinh thường xuyên trong quá trình kinh doanh như trả lương cho nhân viên, trả tiền dịch vụ mua ngoài, trả lãi vay... Bên cạnh đó, Công ty luôn phải dự trữ một lượng tiền nhất định để đáp ứng cho những nhu cầu bất thường để nhằm mục đích như chớp thời cơ kinh doanh, dùng thanh toán ngay tiền hàng...

Bảng 2.9: Cơ cấu vốn bằng tiền của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015		So sánh 2014/2013		So sánh 2015/2014	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.283	100,00	19.485	100,00	17.397	100,00	-38.798	-66,57	-2.088	-10,72
1. Tiền mặt	2.488	4,27	537	2,76	4.397	25,27	-1.951	-78,42	3.860	718,80
2. Tiền gửi ngân hàng	55.795	95,73	18.948	97,24	13.000	74,73	-36.847	-66,04	-2948	-31,39

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Từ bảng trên cho thấy vốn bằng tiền của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam bao gồm: Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Trước tiên, xem xét tiền mặt tại quỹ Công ty. Cụ thể, cuối năm 2013, tiền mặt tại quỹ là 2.488 triệu đồng chiếm 4,27% vốn bằng tiền. Cuối năm 2014, tiền mặt tại quỹ giảm 1.951 triệu đồng (tương ứng giảm 78,42%) còn 537 triệu đồng. Cuối năm 2015, tiền mặt tại quỹ tăng 3.860 triệu đồng tương ứng tăng 718,8%. Lượng tiền mặt tại quỹ của Công ty còn khá thấp vào cuối

mỗi năm là do Công ty chuyển bớt một phần tiền mặt vào tài khoản để tiện giao dịch và khi kiểm kê cuối năm đỡ phức tạp, đồng thời lượng tiền mặt vừa đủ còn lại dùng để thanh toán các hóa đơn dịch vụ của Công ty. Công ty vẫn hoàn toàn chủ động được các khoản thu chi tiền mặt. Vì thế, mặc dù lượng tiền mặt tại quỹ tại thời điểm cuối năm không cao nhưng nó không tác động quá xấu đến tình hình kinh doanh của Công ty. Mặt khác, lượng tiền mặt tại quỹ thấp cũng là một lợi thế do đây là khoản vốn nằm im, không vận động sinh lời nên việc duy trì ở mức thấp giúp Công ty tránh bị ứ đọng vốn.

Tiền gửi tại ngân hàng cuối năm 2013 là 55.795 triệu đồng chiếm 95,73% vốn bằng tiền. Cuối năm 2014, khoản mục này giảm 36.847 triệu đồng (tương ứng giảm 66,04%) còn 18.948 triệu đồng. Cuối năm 2015, khoản mục này giảm tiếp còn 13.000 triệu đồng (tương ứng giảm 31,39%). Có thể thấy Công ty đã dùng tiền và các khoản tương đương để đầu tư vào việc mở rộng quy mô sản xuất kinh để có thể thu lợi nhiều hơn từ việc gửi tiền ngân hàng .

Như vậy, có thể thấy, Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đang có xu hướng mở rộng sản xuất kinh doanh. Điều này mang lại cho Công ty một số lợi ích nhất định như: đồng vốn không nằm im mà sinh lời theo từng hạng mục đầu tư, giảm chi phí cất giữ, quản lý tiền mặt và khắc phục được rủi ro dự trữ tiền mặt quá lớn gây ứ đọng vốn, mất khả năng sinh lời của vốn. Tuy nhiên Công ty sẽ phải đối mặt với nhiều rủi ro trong việc đầu tư nếu việc sinh lời không đáp ứng mong muốn đề ra.

Cơ cấu vốn bằng tiền của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam có sự thay đổi tích cực qua các năm. Tuy nhiên, để có thể đánh giá được lượng tiền mặt dự trữ như vậy đã hợp lý chưa ta đi phân tích khả năng thanh toán của Công ty.

Bảng 2.10: Hệ số khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015	So sánh	
				2014/2013	2015/2014
Tài sản ngắn hạn	78.300	76.479	122.122	-1.821	45.643
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.283	19.485	19.397	-38.798	-88
Hàng tồn kho	395	395	7.392	-	6.997
Nợ ngắn hạn	5.625	3.093	43.422	-2.532	40.329
Khả năng thanh toán hiện thời	13,92	24,73	2,81	10,81	-21,92
Khả năng thanh toán nhanh	13,85	24,60	2,64	10,75	-21,96
Khả năng thanh toán tức thời	10,36	6,30	0,45	-4,06	-5,85
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	2014/2013	2015/2014
EBIT	3.433	2.386	7.180	-1.047	4.794
Chi phí lãi vay	3	6	7	3	1
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	1.144,33	397,67	1.025,71	-746,66	628,04

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Các hệ số phản ánh khả năng thanh toán cho thấy, năm 2014 khả năng thanh toán của Công ty được cải thiện hơn so với năm 2013 nhưng lại có phần giảm sút vào năm 2015. Bên cạnh đó, Công ty chỉ dừng lại ở mức đảm bảo được khả năng thanh toán hiện thời, khả năng thanh toán nhanh, khả năng chi trả lãi vay trong kỳ. Khả năng thanh toán tức thời năm 2015 chưa đảm bảo khi hệ số này nhỏ hơn 1.

Quản lý vốn bằng tiền của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam tương đối hợp lý khi đảm bảo được khả năng thanh toán với các chỉ tiêu cơ bản. Công ty có xu hướng lưu giữ vốn dưới dạng tiền gửi ngân hàng là phù hợp với xu thế phát triển hướng tới giảm chi tiêu tiền mặt.

Phân tích thực trạng quản lý các khoản phải thu

Trong quá trình kinh doanh do nhiều nguyên nhân khác nhau thường tồn tại một khoản vốn trong quá trình thanh toán, đó là các khoản phải thu. Đó có thể là Công ty ứng tiền trả trước tiền hàng cho nhà cung cấp, cũng có thể là công ty cấp tín dụng cho khách hàng... Do vậy, quản lý các khoản phải thu là công việc khá phức tạp trong công tác quản lý VLD của Công ty.

Việc quản lý nợ phải thu không chỉ tác động đến hiệu suất sử dụng VLD và cơ cấu VLD của công ty mà còn tác động đến doanh thu bán hàng, khả năng chiếm lĩnh thị trường. Do đó, tùy vào chính sách của Công ty ở từng thời kỳ, trình độ, năng lực quản lý của ban lãnh đạo mà đánh giá tình hình các khoản phải thu của công ty.

Đối với Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn lưu động. Trong đó, khoản phải thu khách hàng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Bảng 2.11: Cơ cấu các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015		So sánh 2014/213		So sánh 2015/2014	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Các khoản phải thu ngắn hạn	18.844	100,00	26.138	100,00	55.938	100,00	7.294	38,71	29.800	114,01
1. Phải thu của khách hàng	14.890	79,02	24.625	94,21	15.267	27,29	9.735	65,38	-9358	-38
2. Trả trước cho người bán	1.670	8,86	1.850	7,08	7.853	14,04	180	10,78	6003	324,49
3. Các khoản phải thu khác	4.915	26,08	4.586	17,55	37.537	67,10	-329	-6,70	32.951	718,51
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-2.631	-13,96	-4.923	-18,84	-4.719	-8,43	-2.292	87,12	204	-4,14

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Bảng 2.11 cho thấy, các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty chủ yếu là khoản phải thu khách hàng. Cụ thể: cuối năm 2013, các khoản phải thu khách hàng là 14.890 triệu đồng chiếm 79,02% trong các khoản phải thu ngắn hạn. Cuối năm 2014, khoản phải thu khách hàng là 24.625 triệu đồng (tăng 9.735 triệu đồng tương ứng tăng 65,38%). Cuối năm 2015, khoản mục này là 15.267 triệu đồng (giảm 9.358 triệu đồng tương ứng giảm 38,0%). Mặc dù năm 2015 khoản phải thu khách hàng giảm khá lớn nhưng vẫn chiếm tỷ trọng tương đối trong các khoản phải thu ngắn hạn (chiếm 27,29%). Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ, việc các khoản phải thu khách hàng luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nợ phải thu ngắn hạn là điều có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, nếu khoản mục này quá lớn và cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp trong cùng ngành thì cần phải xem xét cẩn trọng. Khoản phải thu tăng cho thấy việc bị chiếm dụng vốn của Công ty tăng. Nguyên nhân là do Công ty thực hiện chính sách bán chịu cho khách hàng vật liệu xây dựng, các hạng mục thi công có thời hạn thi công ngắn đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán. Một số khách hàng cố tình kéo dài thời gian thanh toán khiến cho công tác thu nợ còn khó khăn và phát sinh nợ khó đòi. Công ty cần lập dự phòng phải thu khó đòi, cần có một bộ phận chuyên xử lý công nợ. Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp thu hồi nợ này cũng có những yếu điểm như làm giảm mức độ hài lòng của khách hàng với Công ty do khách hàng luôn muốn được nợ tiền. Vì vậy, Công ty cần cân nhắc sử dụng các biện pháp thu hồi nợ phù hợp với từng khách hàng. Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác thu hồi công nợ.

Khoản phải trả trước cho người bán của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam qua các năm tương đối ổn định. Cuối năm 2013, Công ty phải trả trước cho người bán 1.670 triệu đồng (chiếm 8,86%) các

khoản phải thu ngắn hạn. Cuối năm 2014, khoản mục này tăng 180 triệu đồng (tương ứng tăng 10,78%). Cuối năm 2015, khoản mục này tăng 6.003 triệu đồng (tương ứng 14,04% các khoản phải thu). Có sự tăng mạnh về khoản trả trước cho người bán trong năm 2015 như thế là do Công ty mở rộng sản xuất kinh doanh, nhận được nhiều dự án. Một số dự án Công ty lại giao lại cho thầu phụ và phải ứng trước tiền cho thầu phụ làm trong khi Công ty chưa được chủ đầu tư ứng trước tiền dẫn đến việc khoản trả trước người bán tăng cao. Chỉ tiêu này tăng cao không tốt cho hoạt động quay vòng vốn của Công ty, Công ty VECS đang bị công ty đối tác chiếm dụng số vốn khá lớn trong khoản mục này.

Các khoản phải thu khác của Công ty có sự tăng mạnh trong năm 2015 với giá trị là 37.537 triệu đồng chiếm 67,10% các khoản phải thu ngắn hạn. So với năm 2014 mức chênh lệch lên tới 32.951 triệu đồng. Nguyên nhân là do Công ty thu tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN của một số cán bộ xin nghỉ không lương mà Công ty đã ứng trước thanh toán tiền cho bảo hiểm, truy thu tiền thuế thu nhập cá nhân của các cá nhân lãnh cổ tức năm 2013, 2014 mà chưa nộp thuế, bên cạnh đó nguyên nhân chủ yếu của việc tăng khoản phải thu đó là việc hàng tháng Công ty trích trước tiền lãi gửi ngân hàng dựa vào hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng nhưng thực tế số tiền lãi đó chỉ được nhận khi đến hạn.

Để đánh giá tốt hơn về tình hình quản lý khoản phải thu của Công ty ta đi xem xét tình hình công nợ của Công ty.

**Bảng 2.12: Tình hình công nợ của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường
cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015	So sánh	
				2014/2013	2015/2014
I. Các khoản vốn bị chiếm dụng	21.475	31.061	60.657	9.586	29.596
Phải thu khách hàng	14.890	24.625	15.267	9.735	-9.358
Trả trước cho người bán	1.670	1.850	7.853	180	6.003
Phải thu khác	4.915	4.586	37.537	-329	32.951
II. Các khoản vốn chiếm dụng	20.868	3.072	43.380	-17.796	40.308
Phải trả người bán	3.740	2.235	4.152	-1.505	1.917
Người mua trả trước tiền hàng	900	-	17.619	-900	17.619
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	474	569	1.222	95	653
Phải trả người lao động	358	192	870	-166	678
Chi phí phải trả	-	-	17.134	-	17.134
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15.396	76	2.383	-15.320	2.307
Chênh lệch	-607	-27.989	-17.277	-27.382	10.712

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam
(2013-2015)*

Bảng số liệu chỉ ra chênh lệch giữa các khoản phải trả và các khoản phải thu đều nhỏ hơn 0 ở các năm, cho thấy Công ty đã bị chiếm dụng vốn nhiều hơn Công ty đi chiếm dụng vốn. Chênh lệch này qua các năm 2013-2015 lần lượt là 607 triệu đồng; 27.989 triệu đồng; 17.277 triệu đồng. Trong đó khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong các khoản vốn bị chiếm dụng lại luôn ở mức cao. Khoản phải trả người bán trong các khoản vốn chiếm dụng lại khá ổn định. Mặc dù Công ty bị chiếm dụng vốn khá lớn nhưng đến năm 2015, tình hình vốn chiếm dụng có khả quan hơn. Vốn bị chiếm dụng giảm 10.712 triệu đồng đồng thời vốn đi chiếm dụng tăng 40.308

triệu đồng. Công ty cần phải có chính sách khai thác nguồn vốn chiếm dụng và giảm vốn bị chiếm dụng tốt hơn trong những năm sau.

Bảng 2.13: Vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền trung bình của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh	
					2014/2013	2015/2014
1. Doanh thu bán hàng	TĐ	28.856	43.040	52.213	14.184	9.173
2. Nợ phải thu bình quân	TĐ	26.943	22.574	44.784	-4.369	22.210
3. Vòng quay khoản phải thu	vòng	1,07	1,90	1,17	0,83	-0,73
4. Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	341	192	313	-149	121

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Số vòng quay các khoản phải thu tăng giảm không đều qua các năm. Năm 2013, vòng quay các khoản phải thu của Công ty là 1,07 vòng; năm 2014 là 1,90 vòng, năm 2015 là 1,17 vòng. Năm 2014, số vòng quay các khoản phải thu đã tăng 0,8 vòng so với năm 2013. Năm 2015 số vòng quay các khoản phải thu giảm 0,73 vòng. Năm 2013, Công ty mất trung bình 341 ngày để thu nợ, năm 2014 Công ty mất trung bình 192 ngày để thu nợ thì đến năm 2015 Công ty phải mất trung bình 313 ngày để thu nợ. Có thể thấy, các khoản phải thu trung bình các năm vẫn còn cao làm cho số vòng quay các khoản phải thu không giảm đáng kể được. Công ty cần phải có chính sách hợp lý để đẩy nhanh tốc độ thu hồi nợ, tăng vòng quay các khoản phải thu nhờ đó góp phần nâng cao hiệu của sử dụng vốn kinh doanh nói riêng và vốn của

Công ty nói chung.

Như vậy có thể nói, việc tổ chức thu hồi nợ của Công ty chưa thực sự tốt, đặc biệt với khoản phải thu khách hàng còn chiếm tỷ trọng cao. Điều này làm tăng rủi ro mất vốn, ngoài việc vốn bị chiếm dụng ở dạng khoản phải thu công ty còn có thể phải thực hiện trích lập dự phòng cho một số khoản phải thu khó đòi.

Phân tích thực trạng quản lý hàng tồn kho

Đây là bộ phận vốn chiếm tỷ trọng gần như cao nhất ở tất cả các năm trong tổng VLĐ. Vì vậy, hiệu quả sử dụng vốn tồn kho ảnh hưởng lớn tới hiệu quả sử dụng VLĐ của Công ty.

Hàng tồn kho của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam gồm có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa.

Bảng 2.14: Cơ cấu hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015		So sánh 2014/2013		So sánh 2015/2014	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1. Hàng tồn kho	395	100,00	395	100,00	7.393	100,00	-	-	6.998	1.171,65
Chi phí SXKD dở dang	395	100,00	395	100,00	7.238	97,90	-	-	6.843	1.732,41
Hàng hóa	-	-	-	-	155	2,10	-	-	155	-

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Từ bảng số liệu trên cho thấy, hàng tồn kho của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (chiếm trên 97,90% hàng tồn kho). Năm 2015, Công ty tập trung phát triển mạnh mẽ về mảng khai thác, thi công xây dựng các hạng mục thuộc các dự án đường cao tốc về cả giá trị và tỷ trọng. Như cho thuê vị trí xây dựng hệ thống biển quảng cáo trên đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, Nội Bài – Lào Cai,

TP.Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, đường điện 0,4kV cấp điện cho khu dịch vụ trạm dừng nghỉ Km171+000 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, xây dựng đường gom dân sinh và xử lý sạt trượt mái taluy đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai... Các hạng mục công trình nêu trên thường có thời gian thi công dài từ năm này qua năm khác. Chi phí Công ty đã bỏ ra, ứng trước cho khách hàng nhưng chưa nghiệm thu quyết toán được với chủ đầu tư nên hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn. Đây cũng là nguyên nhân khiến cho hàng tồn kho tăng cao. Do lĩnh vực khai thác, xây dựng đường cao tốc là lĩnh vực tương đối mới, các doanh nghiệp tham gia trong lĩnh vực này còn chưa nhiều, với kinh nghiệm về chuyên môn cao nên Công ty luôn nhận được sự tin tưởng của các chủ đầu tư, các nhà thầu lớn, khai thác xây dựng đường cao tốc ở Việt Nam ngày một nhiều hơn nên Công ty cũng nhận được nhiều hạng mục thi công lớn. Những hạng mục thi công của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đều là những hạng mục lớn nên cần có nhiều thời gian thi công và hoàn thành, dẫn đến khối lượng dở dang còn nhiều. Vì vậy, lượng tồn kho còn rất lớn. Tuy nhiên với lượng tồn kho lớn như vậy sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro và ẩn dấu trong đó dấu hiệu giấu lố, hiệu quả hoạt động kém

Bảng 2.15: Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh	
					2014/2013	2015/2014
1. Giá vốn hàng bán	TĐ	24.705	37.344	43.356	12.639	6.012
2. Hàng tồn kho bình quân	TĐ	523	395	3.893	-128	3.498
3. Vòng quay hàng tồn kho	vòng	47,24	94,54	11,14	47,3	-83,4
4. Số ngày 1 vòng quay	Ngày	8	4	33	-4	29

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Bảng số liệu đã chỉ ra vòng quay hàng tồn kho của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam tăng giảm không đều qua các năm. Năm 2013, vòng quay hàng tồn kho là 47,24 vòng. Năm 2014, vòng quay hàng tồn kho là 94,54 vòng tăng 47,3 vòng so với năm 2013. Mức tăng này là khá lớn nên có tác động không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty. Năm 2015, vòng quay hàng tồn kho giảm 83,4 vòng so với năm 2014. Có thể thấy, năm 2015 vòng quay hàng tồn kho giảm khá mạnh. Cùng với sự giảm sút vòng quay hàng tồn kho thì số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho cũng tăng khá lớn. Năm 2015, số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho tăng 29 ngày so với năm 2014. Công ty cần phải có các biện pháp đẩy nhanh tốc độ luân chuyển hàng tồn kho hơn nữa. Hàng tồn kho luân chuyển chậm có thể do nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chính là do các hạng mục thi công có thời gian thi công dài vì hạng mục lớn, một số hạng mục chậm tiến độ thi công so với yêu cầu, hoặc một số hạng mục đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư quyết toán.

Tóm lại, năm 2015 hàng tồn kho tăng quá cao khiến cho tốc độ luân chuyển hàng tồn kho giảm mạnh. Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong vốn lưu động nên việc giảm tốc độ luân chuyển hàng tồn kho chắc chắn ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Công ty cần phải có biện pháp quản lý hàng tồn kho phù hợp hơn để đẩy nhanh tốc độ luân chuyển hàng tồn kho.

2.2.3.2. *Hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty*

Bảng 2.16: Hiệu suất và hiệu quả sử dụng VLD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh	
					2014/2013	2015/2014
1. Doanh thu thuần	TĐ	28.856	43.001	52.213	14.145	9.212
2. Lợi nhuận sau thuế	TĐ	2.566	1.850	5.589	-716	3.739
3. VLD bình quân	TĐ	81.261	77.389	99.300	-3.872	21.911
4. Vòng quay VLD	vòng	0,36	0,56	0,53	0,20	0,03
5. Kỳ luân chuyển VLD	Ngày	1.000	643	679	-357	36
6. Mức tiết kiệm (lãng phí) VLD	TĐ	10,09	-43,84	5,37	-53,93	-38,47
7. Hàm lượng VLD	Lần	2,82	1,80	1,90	-1,02	0,10
8. Tỷ suất lợi nhuận VLD	%	3,16	2,39	5,63	-0,77	3,24

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc

Việt Nam (2013-2015)

Qua bảng trên ta có thể thấy Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam sử dụng VLD có hiệu quả cao. Cụ thể là:

Số vòng quay VLD năm 2013 là 0,36 vòng. Năm 2014, số vòng quay VLD tăng nhẹ lên 0,56 vòng. Nhưng đến năm 2015, số vòng quay VLD giảm nhẹ 0,03 vòng xuống còn 0,53 vòng. Số vòng quay VLD giảm khiến cho kỳ luân chuyển vốn lưu động năm 2015 tăng 36 ngày so với năm 2014. Tuy nhiên nó không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vì năm 2015 tỷ suất lợi nhuận VLD tăng 3,24% so với năm 2014 lên mức 5,63%.

Mức lãng phí VLD năm 2014 là 43,84 triệu đồng. Đây là con số khá thấp, không ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng VLD. Nhưng đến năm 2015, Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đã khắc phục được tình trạng lãng phí VLD và tiết kiệm được 5,37 triệu đồng. Công ty đã sử

dụng VLD một cách hiệu quả vừa không lãng phí VLD mà còn tăng mạnh doanh thu .

Hàm lượng vốn lưu động năm 2013 là 2,82 lần tức là để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần cần 2,82 đồng VLD. Năm 2014, hàm lượng VLD giảm mạnh so với năm 2013. Và đến năm 2015, hàm lượng VLD là 1,90 lần (tăng 0,1 lần so với năm 2014). Đây là mức tăng nhẹ, với Công ty xây dựng cơ bản, quản lý khai thác như Công ty CP dịch vụ đường cao tốc Việt Nam thì con số này là khá hợp lý vì do đặc thù ngành nghề xây dựng, khai thác những dự án lớn nên số vốn ban đầu bỏ ra phải khá lớn thì mới đem lại hiệu quả doanh thu.

Tỷ suất lợi nhuận VLD năm 2013 là 3,16% phản ánh 1 đồng vốn lưu động bình quân tạo ra được 0,0316 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2014, chỉ tiêu này giảm xuống còn 2,39% và đến năm 2015 tăng mạnh là 5,63%. Điều này cho thấy, càng ngày VLD tạo ra lợi nhuận sau thuế càng cao. Nguyên nhân là do Công ty sử dụng VLD rất hiệu quả nên lợi nhuận sau thuế tạo ra tăng nhiều trong năm 2015.

Nhìn chung hiệu quả sử dụng VLD của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đã có bước tăng trưởng và có xu hướng tăng đều qua các năm. Mặc dù năm 2015, các khoản phải thu đã giảm nhưng vẫn còn khá lớn khiến cho số VLD bị chiếm dụng vẫn còn cao. Công ty cần phải tăng cường công tác quản trị vốn lưu động hơn nữa đặc biệt là quản trị hàng tồn kho và khoản phải thu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong những năm tiếp theo để vốn được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm.

2.2.5. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Với thực trạng quản lý, sử dụng VCD, VLD như đã phân tích, hiệu quả và hiệu suất sử dụng VKD nói chung của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 2.17: Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VKD của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh	
				2014/2013	2015/2014
1. Doanh thu thuần	28.856	43.001	52.212	14.145	9.211
2. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)	3.368	2.354	7.162	-1.014	4.808
3. Lợi nhuận sau thuế	2.565	1.850	5.589	-715	3.739
4. Vốn kinh doanh bình quân	99.061	96.861	117.249	-2.200	20.388
5. Vốn chủ sở hữu bình quân	94.204	92.481	93.993	-1.723	1.512
6. Số vòng quay toàn bộ vốn (vòng)	0,29	0,44	0,45	0,15	0,01
7. ROS = (3)/(1)*100%	8,89	4,30	10,70	-4,59	6,40
8. BEP = (2)/(4)*100%	3,40	2,43	6,10	-0,97	3,67
9. ROA = (3)/(4)*100%	2,59	1,91	4,77	-0,68	2,86
10. ROE = (3)/(5)*100%	2,72	2,00	5,95	0,72	3,95

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (2013-2015)

Căn cứ vào bảng phân tích trên, hiệu quả sử dụng VKD được đánh giá như sau:

Số vòng quay toàn bộ vốn năm 2013 là 0,29 vòng thì năm 2014 tăng lên đến 0,44 vòng. Đến năm 2015, số vòng quay toàn bộ vốn được tăng nhẹ lên 0,45 vòng. Điều này cho thấy chu trình luân chuyển vốn của Công ty đang có xu hướng tốt lên. Thời gian quay vòng vốn của Công ty nhanh hơn, Công ty chủ động được nguồn vốn. Do năm 2015 Công ty đầu tư mở rộng thêm nhiều hoạt động kinh doanh, đầu tư vào nhiều dự án khác nhau, chia sẻ rủi ro giữa các dự án và các dự án này có tính thanh khoản tốt và khả năng thu hồi vốn nhanh hơn những dự án dài hạn làm từ năm trước. Ví dụ như việc khai thác vận hành bảo trì hết quý Công ty có thể nghiệm thu và được quyết toán luôn và có tiền để quay vòng vốn làm chi phí hoạt động cho quý sau. Tỷ suất lợi nhuận doanh thu (ROS): Năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì thu

được 8,89 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2014 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì thu được 4,30 đồng lợi nhuận sau thuế (giảm 4,59 đồng so với năm 2013). Đến năm 2015, tỷ suất này lại tăng trở lại, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì thu được 10,70 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2015 là năm có ROS cao nhất trong 3 năm liên tiếp. Hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần trong kỳ của Công ty. Nó thể hiện trong những năm gần đây cứ 100 đồng doanh thu thuần thì công ty thu lại lợi nhuận sau thuế luôn ở mức ổn định và có xu hướng tăng trở lại. Công ty đã sử dụng tốt vốn kinh doanh trong việc đầu tư tài chính và đầu tư sản xuất kinh doanh nên đã làm tăng lợi nhuận sau thuế. Công ty cần có thêm phương án đầu tư cho những năm sắp tới để tận dụng triệt để nguồn vốn này.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh bình quân (ROA): Chỉ tiêu này cho thấy, cứ 100 đồng vốn thì năm 2013 tạo ra 2.59 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2014 tạo ra 1,91 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2015 tạo ra 4,77 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2014 tỷ suất này giảm sâu so với 2013 do hoạt động đầu tư vào lĩnh vực tài chính của Công ty gặp nhiều khó khăn, xuất hiện những khoản nợ khó đòi không đem lại doanh thu và còn thâm hụt vốn. Đến năm 2015 Công ty sử dụng vốn hợp lý hơn, với khoản mục đầu tư tài chính thì đóng bớt tài khoản tại các ngân hàng nhỏ lẻ, chỉ để 4 tài khoản tại các ngân hàng nhà nước lớn, mặc dù lãi suất không cao nhưng chú trọng đến vấn đề an toàn tiền gửi. Số vốn còn lại Công ty đầu tư vào các dự án quản lý khai thác đường cao tốc mà năm 2014 Công ty không tham gia khai thác, Vì vậy nên năm 2015 vốn của Công ty được sử dụng linh hoạt, hiệu quả. Công ty đã quản lý tốt vốn kinh doanh và các khoản chi phí của công ty nên đã góp phần tăng lợi nhuận sau thuế trong năm 2015 lên cao hơn.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE): Đây là chỉ tiêu quan trọng nhất, là mục tiêu kinh doanh mà Công ty theo đuổi vì nó phản ánh trực

tiếp khả năng sinh lời của đồng vốn CSH, là phần lợi ích mà họ có thể nhận được nếu đầu tư vào công ty. Hiệu quả của nó, một mặt phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng VKD, mặt khác còn phụ thuộc vào việc tổ chức nguồn vốn của doanh nghiệp. Ta thấy, ROE có chiều hướng tăng lên trong năm 2015 như các chỉ số khác. Năm 2013 ROE là 2,72%, năm 2014 giảm nhẹ xuống còn là 2% và đến năm 2015 tăng mạnh lên là 5,95%. Sở dĩ chỉ tiêu này tăng mạnh so với 2014 là do vốn CSH và LNST đều tăng nhưng vốn CSH chỉ tăng nhẹ 102% (tương ứng 1.522 triệu đồng) so với mức tăng hơn 300% (tương ứng 3.739 triệu đồng) của lợi nhuận sau thuế

Tỷ suất lợi nhuận vốn CSH phản ánh các khía cạnh về trình độ quản trị tài chính gồm trình độ quản trị doanh thu và chi phí, trình độ quản trị tài sản, trình độ quản trị nguồn vốn của công ty. Điều này thể hiện rõ qua phương trình Dupont đối với ROE:

$$\text{ROE} = \text{ROS} \times \text{Sv} \times 1/(1-\text{hệ số nợ bq})$$

Trong năm 2015, tỷ suất lợi nhuận vốn CSH là 5,95% tăng 3,95% so với năm 2014 là do:

+ Trình độ quản trị doanh thu, chi phí của Công ty có sự tăng trưởng đáng kể khi ROS tăng từ 4,3% năm 2014 lên 10,7% ở năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí hoạt động của Công ty đã được quản lý tốt, không phát sinh chi phí thừa.

+ Số vòng quay toàn bộ vốn được giữ ổn định từ 0,44 vòng năm 2014 còn 0,45 vòng năm 2015. Nguyên nhân là do Công ty quản lý VLD đã có tín hiệu tích cực, VLD bị chiếm dụng, ứ đọng có dấu hiệu được kiểm soát.

Một chỉ tiêu hết sức quan trọng phản ánh hiệu quả quản trị VKD là BEP. Năm 2014, chỉ số này là 2,43% đến năm 2015 chỉ số này tăng mạnh lên 6,1%. Với cả 2 mức này cho thấy khả năng sinh lời của 1 đồng VKD nói chung của Công ty đều cao hơn nhiều so với lãi suất vay vốn bình quân của

Công ty. Điều này cho phép đánh giá công ty đã đạt hiệu quả trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính. Công ty cần cân nhắc cơ cấu nguồn vốn để đảm bảo vừa tự chủ về mặt tài chính vừa tận dụng được đòn bẩy tài chính nhằm khuếch đại tỷ suất lợi nhuận vốn CSH.

Như vậy, hiệu quả sử dụng VKD của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đánh giá ở mức tốt. Khả năng sinh lời của vốn có dấu hiệu tăng trưởng. Công ty cần tiếp tục thực hiện công tác quản lý sử dụng VKD như trong năm 2015 và có thêm biện pháp phù hợp nâng cao hiệu quả sử dụng VKD của mình.

2.3 Đánh giá tổng quan về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam

2.3.1 Những kết quả đạt được

Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam thành lập được 8 năm nhằm thực hiện được mục tiêu đặt ra của Chính phủ và của Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC) là khai thác kinh doanh các dịch vụ dọc tuyến đường cao tốc với chủ trương đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư, đẩy mạnh xã hội hoá để nhanh chóng hoàn vốn đầu tư đường cao tốc như: xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc do VEC làm chủ đầu tư, Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đã tỏ rõ bản lĩnh của mình trong việc dẫn dắt đơn vị tồn tại và phát triển.

- Công ty được thành lập vào thời điểm khủng hoảng kinh tế đang diễn ra trên toàn thế giới, có nhiều biến động khó lường. Thị trường trong nước đã có rất nhiều công ty dịch vụ, xây dựng cạnh tranh khốc liệt. Trong những năm gần đây công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đường cao tốc – một lĩnh vực đầy tiềm năng và tương đối mới tại Việt Nam. Với các dự án, các hạng mục công trình của VEC thực hiện đều do Chính phủ giao. Là đơn vị thành viên của VEC nên khối lượng công việc mà VECS có được đều do VEC giao nên ít có đơn vị xây dựng nào được tham gia hoạt động trong lĩnh vực này.

Đây là những lợi thế để VECS có cơ hội khai thác thương hiệu, mở rộng thị trường dựa trên tiềm năng sẵn có, kinh nghiệm đã có được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ VEC giao.

Vượt qua nhiều khó khăn, Ban giám đốc đã điều hành công ty ngày càng phát triển và đạt được những thành tựu nhất định, cụ thể ở chỗ:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng được mở rộng cả về quy mô và giá trị, nhìn chung doanh thu của Công ty đã tăng hàng năm và tăng ở mức tương đối cao, quản lý nguồn vốn tốt, kiểm soát được hiệu quả về tài chính, vốn kinh doanh tăng hàng năm, mô hình tài trợ vốn kinh doanh an toàn. Đây là các nhân tố ảnh hưởng lớn và có tính chất quyết định sự trưởng thành và phát triển của Công ty cả về quy mô kinh doanh cũng như năng lực kinh doanh.

Về cơ cấu vốn và tài sản, Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đã lựa chọn mô hình tài trợ ưu tiên nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn. Cơ cấu tài sản dài hạn khá đơn giản, tài sản dài hạn chủ yếu là tài sản cố định nên có tính an toàn ở mức cao tạo điều kiện cho công ty trụ vững trong thời kỳ khủng hoảng.

Công tác quản trị và sử dụng VCD của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam được thực hiện tương đối tốt trong việc sử dụng vốn cố định hợp lý, góp phần tăng doanh thu ổn định và đạt kết quả cao. Công ty đã khai thác triệt để các tài sản hiện có, không để tài sản thừa, không dùng tới. Hiệu suất sử dụng VCD của Công ty đều tăng qua các năm.

Hiệu suất sử dụng vốn tăng lên nên cổ tức của các cổ đông tăng qua các năm, đặc biệt tăng mạnh vào năm 2015, góp phần tạo thêm niềm tin cho các cổ đông về sự phát triển của Công ty.

Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đã tăng trưởng rất tốt trong giai đoạn từ năm 2013 - 2015. Chủ yếu là do công tác xác định nhu cầu vốn đã được quan tâm, có tính dự báo nên Công ty

đã chủ động trước những biến động khôn lường của môi trường kinh doanh. Điều này làm tăng hiệu quả sử dụng VKD của Công ty.

Các khoản chi phí của Công ty được quản lý rất tốt đặc biệt Công ty không đi vay và nợ ngắn hạn nên không phải chịu chi phí lãi vay. Điều này cũng là nhân tố tác động tích cực đến hiệu quả sử dụng vốn vì nguồn vốn của Công ty rất dồi dào có thể đầu tư vào nhiều hạng mục tài chính khác. Tổng nguồn vốn của Công ty có chỉ tiêu tăng trưởng cao nhất trong năm 2015 với 139.284 triệu đồng. Nguyên nhân do Công ty đã có những bước đầu tư phát triển tốt có được những công trình mang lại hiệu quả và có được niềm tin từ khách hàng nên chỉ tiêu người mua trả tiền trước tăng 17.619 triệu đồng chính điều này đã góp phần tăng tổng nguồn vốn của Công ty lên cao.

2.3.2. Một số tồn tại và nguyên nhân

Bên cạnh những ưu điểm nói trên, Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, hạn chế. Các thành quả mà Công ty đạt được chủ yếu mới đảm bảo sự tăng trưởng về mặt lượng, về doanh thu, về quy mô; còn về chất hiệu quả sử dụng vốn còn thấp. Đây là những tồn tại cần khắc phục:

Doanh thu bán hàng của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam qua các năm tương đối cao nhưng chưa thật sự tương xứng với tiềm năng.

Hàng tồn kho của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam tăng cao chưa hợp lý làm chậm tốc độ luân chuyển hàng tồn kho nói riêng và tốc độ luân chuyển VLD nói chung, làm vốn ứ đọng mà hàng tồn kho của công ty chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa. Nguyên nhân chính của tình trạng trên là do Công ty tham gia vào các hạng mục thi công thường có thời gian thi công dài, nhiều hạng mục công trình vẫn còn dở dang chưa hoàn thành đúng tiến độ, dự báo nhu cầu thị trường chưa tốt trong việc dự trữ vật liệu xây dựng để bán. Công ty phải thực hiện nhanh các hạng

mục thi công để số vòng quay hàng tồn kho được tăng lên đảm bảo khả năng thanh khoản của Công ty.

Công ty chưa có bộ phận chuyên trách để phân tích hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào các dự án. Việc quản lý công nợ khách hàng chưa thực sự tốt, khoản phải thu và nợ khó đòi vẫn còn cao. Kế hoạch huy động và sử dụng vốn chưa thực sự hợp lý.

Mặc dù Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đã quan tâm đến việc thu hồi công nợ nhưng các khoản phải thu vẫn còn khá lớn, khiến cho lượng vốn bị chiếm dụng nhiều hơn vốn đi chiếm dụng. Nguyên nhân chính của tình trạng trên đến từ khâu thẩm định uy tín của khách hàng chưa tốt, vẫn còn làm việc với tinh thần cả nể, quen biết, dễ tin tưởng. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển VLD mà còn làm tăng nguy cơ mất khả năng thanh toán, nhất là khi khả năng thanh toán của Công ty còn yếu, đặc biệt là khả năng thanh toán tức thời còn chưa được đảm bảo.

Tóm tắt Chương 2

Chương 2 đã phân tích, đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam giai đoạn 2013-2015 xuất phát từ thực trạng sử dụng vốn và tài sản của Công ty. Việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty được thực hiện theo các chỉ tiêu hiệu quả đã hệ thống trong chương 1. Điều này tạo ra sự logic trong quá trình nghiên cứu. Phần cuối chương 2 đã phân tích, đánh giá những thành quả trong công tác quản lý vốn và tài sản, chỉ ra và phân tích những nguyên nhân dẫn đến những tồn tại và hạn chế trong quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty. Những kết luận này sẽ được sử dụng làm cơ sở để tìm ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam trong chương 3.

Chương 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

3.1 Mục tiêu và định hướng phát triển của Công ty

3.1.1 Mục tiêu, phương hướng phát triển Công ty.

Trong những năm vừa qua, mặc dù gặp phải rất nhiều khó khăn và thử thách nhưng Công ty vẫn đạt được những thành tựu nhất định. Doanh thu và lợi nhuận tăng, đời sống của công nhân viên được cải thiện. Không bằng lòng với những kết quả đã đạt được, tập thể cán bộ công nhân viên Công ty không ngừng nỗ lực phấn đấu, cải tiến để đưa VECS trở thành thương hiệu vững mạnh trên thị trường, có cơ cấu vốn hợp lý. Để đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển của Công ty trong thời gian tới, Công ty đã đề ra một số nhiệm vụ cần thực hiện. Cụ thể:

+ Giữ vững và phát triển mô hình hoạt động của Công ty, mở rộng sản xuất kinh doanh. Công ty đang có định hướng mở rộng kinh doanh không chỉ khai thác các dịch vụ trên đường cao tốc do VEC làm chủ đầu tư, mà còn mở rộng kinh doanh trên các tuyến đường khác do công ty tự tìm kiếm, khai thác các công trình xây dựng, mở rộng khu vực kinh doanh rộng hơn ra các tỉnh có tiềm năng trong cả nước. Tìm kiếm cơ hội khai thác trên các tuyến đường cao tốc mới sắp được nhà nước triển khai thi công xây dựng.

+ VECS hướng tới mục tiêu cung cấp và đa dạng hóa các loại hình kinh doanh, dịch vụ hỗ trợ cho đầu tư phát triển các tuyến đường cao tốc quốc gia, đáp ứng tốt nhất các nhu cầu khác nhau của người sử dụng đường cao tốc. Hiện nay, Công ty đang tập chung chủ yếu vào công tác khai thác, vận hành, bảo trì và thu phí các tuyến đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, xây dựng biển quảng cáo tầm lớn trên đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, Cầu Giẽ - Ninh

Bình và đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, kinh doanh các dịch vụ tại trạm dừng nghỉ các tuyến Nội Bài – Lào Cai, Cầu Giẽ - Ninh Bình. Định hướng của Công ty trong những năm tiếp theo là xây dựng hình ảnh, thương hiệu của VEC và VECS thông qua hình ảnh thu phí, đầu tư trạm dừng nghỉ và các hoạt động sản xuất, tiếp tục cung cấp đất cho các gói thầu thuộc dự án Đà Nẵng – Quảng Ngãi, đề xuất với VEC để VECS được là nhà đầu tư trạm dừng nghỉ đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi; xin tham gia công tác quản lý khai thác đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và Cầu Thái Hà trong năm 2017. Đồng thời khai thác các trạm thu phí khác không do VEC đầu tư, quản lý để phối hợp thu phí. Đây là một hướng đi mới, mở ra nhiều cơ hội hợp tác làm ăn, hứa hẹn mang lại nhiều doanh thu, lợi nhuận cho Công ty.

- + Nâng tầm sứ mệnh của Công ty, làm cho VECS trở thành 1 thương hiệu mạnh về lĩnh vực cao tốc.

- + Cải thiện chế độ lương thưởng, chăm sóc tốt hơn nữa đời sống cho cán bộ công nhân viên Công ty để mọi người gắn bó với VECS.

- + Nâng cao chất lượng dịch vụ: Đào tạo nghiệp vụ cho các thu phí viên, vận hành, bảo trì... để họ có được những kỹ năng chuyên môn cơ bản và nâng cao. Đây đội ngũ nhân viên trực tiếp làm ngoài hiện trường tiếp xúc với những khách hàng là lái xe và cách làm việc, thái độ ứng xử của họ ảnh hưởng trực tiếp tới hình ảnh, chất lượng dịch vụ của Công ty trong mắt khách hàng.

Để đi đúng định hướng và đạt mục tiêu này, tất cả các hoạt động trong Công ty cổ phần dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cần có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực, trong đó quản lý vốn và tài sản cần được đặc biệt quan tâm chú trọng về mặt hiệu quả sử dụng; các giải pháp đề xuất và áp dụng trong quản lý tài chính của Công ty cần được thực hiện một cách đồng bộ và thống nhất.

3.1.2 Định hướng chung để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty

Vốn kinh doanh ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quyết định sự tồn tại và phát triển của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam. Thông qua việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giúp đánh giá được hoạt động kinh doanh của Công ty, thấy được những mặt mạnh, mặt yếu; giúp Ban Giám đốc có cái nhìn khái quát về tình hình kinh doanh của Công ty, dự toán nhu cầu vốn kinh doanh, qua đó đưa ra các chiến lược kinh doanh phù hợp.

Là một công ty cổ phần với sự tham gia góp vốn của các cổ đông chiến lược. Sử dụng vốn do các cổ đông đóng góp để hoạt động sản xuất kinh doanh vì vậy nó luôn là mối quan tâm lớn nhất của các các cổ đông. Do đó, sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh luôn là một nhu cầu cấp thiết và là một nhiệm vụ quan trọng cần phải thực hiện đều đặn và thường xuyên nhằm cung cấp nguồn thông tin kịp thời và chính xác về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cho các cổ đông để họ đưa ra quyết định có hay không tiếp tục đầu tư vào Công ty.

Nhờ sự quan tâm sát sao của Ban Giám đốc, việc sử dụng vốn kinh doanh một cách hiệu quả tại Công ty trong những năm qua đã và đang đạt được một số kết quả nhất định. Từ đó thấy được bức tranh tổng thể về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng rõ nét, giá trị thương hiệu của Công ty ngày càng được nâng cao trên thị trường, uy tín cũng như vị thế được củng cố vững chắc... Có thể thấy, công tác phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty nhằm vào những mục đích rất thiết thực với bản thân Công ty, các đối tác cũng như với các cổ đông. Chính vì vậy, cần phải có những chính sách, giải pháp phù hợp để hoàn thiện, nâng cao chất lượng công tác đánh giá hiệu quả vốn kinh doanh nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty cũng như năng lực quản lý tài chính của Ban Giám đốc để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh hiệu quả trong thời gian tới.

Tăng cường hoạt động tìm kiếm thị trường: Có thể thấy ở Việt Nam lĩnh vực khai thác đầu tư xây dựng đường cao tốc là một lĩnh vực tương đối mới, ngày càng được mở rộng xây dựng nhiều tuyến đường cao tốc do Chính phủ đề ra và quyết định đơn vị nào làm nhà đầu tư chính. Trong đó, VEC được Chính phủ giao nhiệm vụ chính là đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia và VECS là một công ty thành viên của VEC trên cơ sở nhận nhiệm vụ khai thác kinh doanh các dịch vụ dọc tuyến đường cao tốc VEC giao cho VECS với khối lượng lớn công việc liên quan đến khai thác, quản lý, bảo trì một số tuyến cao tốc do VEC làm chủ đầu tư. Đây là lợi thế để VECS có cơ hội khai thác, mở rộng thị trường dựa trên tiềm năng sẵn có, kinh nghiệm đã có được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ VEC giao.

Trong những năm qua, hoạt động trong nền kinh tế thị trường, hoạt động tìm kiếm thị trường của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cũng gặp phải không ít khó khăn do phải chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ. Mặc dù thị trường của Công ty đã được mở rộng và có khối lượng công việc ổn định mà VEC đã giao song chủ yếu khối lượng công việc chỉ tập trung vào quản lý, khai thác đường cao tốc mà chưa mở rộng sang các lĩnh vực kinh doanh khác. Vì vậy, Công ty vẫn cần phải tăng cường đầu tư chiều sâu của hoạt động tìm kiếm thị trường, tìm hiểu nhu cầu thị trường, khách hàng. Công ty cũng cần chấn chỉnh hoạt động của các khâu cho đồng bộ hơn từ lúc dự đoán nhu cầu, lập kế hoạch kinh doanh, quan hệ với đối tác, tạo niềm tin với đối tác và đối chiếu các khoản phải thu, tiết kiệm tối đa các khoản chi phí. Đây là khâu rất quan trọng trong công tác tổ chức hoạt động kinh doanh.

Hoàn thiện việc phân cấp, phân công quản lý, quản trị nhân lực:

Công tác quản lý, tổ chức nhân sự: Do Công ty ngày một mở rộng kinh

doanh, nguồn nhân lực ngày càng đông nên công ty cần kiện toàn, bổ sung bộ máy ban lãnh đạo, phòng ban và các Ban Điều hành cho phù hợp với công việc. Tăng cường, rà soát, điều động, luân chuyển bổ sung cho phù hợp với tính chất công việc, tuyển chọn đội ngũ nhân viên có trình độ, đẩy mạnh công tác huấn luyện nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ, nhân viên. Yếu tố con người là quan trọng đối với sự phát triển lâu dài của Công ty, do đó, Công ty cần áp dụng cơ chế quản lý linh hoạt, đảm bảo hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, Công ty cũng đã có những chính sách thu hút nhân tài, có chính sách lương hợp lý và cần tiếp tục điều chỉnh lương cho CBCNV để phù hợp với công việc được giao. Áp dụng, bổ sung các quy trình quy định trong công tác quản lý, điều hành sản xuất. Tăng cường hoạt động của các tổ chức: Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên tạo không khí hăng say làm việc trong Công ty. Quan tâm đến đời sống của CBCNV, tổ chức nghỉ mát, thăm hỏi đối với người ốm đau, thương binh liệt sỹ... Tổ chức giao lưu thể thao với các đơn vị bạn, địa phương nơi tuyến đường cao tốc đi qua.

Khai thác triệt để các nguồn vốn mà Công ty có thể huy động: có thể nhận thấy rằng, lượng vốn mà Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cần cho các hoạt động kinh doanh là rất lớn mà nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty lại có hạn. Chính từ nguyên nhân này đòi hỏi công ty cần phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng vòng quay của vốn và giảm đi các khoản chi phí.

3.2 Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty

3.2.1 Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, hoàn thiện bộ máy quản lý

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là vấn đề quan trọng hàng đầu mà mỗi doanh nghiệp luôn quan tâm để phát triển đơn vị mình về lâu dài. Đội ngũ các nhà quản trị cũng như người lao động được đào tạo, bồi dưỡng sẽ tăng thêm hiểu biết, cải tiến phương pháp, rèn luyện kỹ năng, nâng cao thái độ làm

việc... từ đó tăng hiệu quả thực hiện công việc. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đồng nghĩa với việc nâng cao chất lượng lao động, tăng số lượng lao động có hàm lượng khoa học cao nhằm phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đối với người lao động, nâng cao trình độ đội ngũ quản trị doanh nghiệp.

Để làm tốt được công tác này, Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

Một là, xây dựng triết lý kinh doanh và văn hóa công ty hướng vào con người với những mục tiêu phát triển lâu dài.

Hai là, mục tiêu hướng vào khách hàng bằng những biện pháp cụ thể là đưa tới cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất.

Ba là, không ngừng nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ trong công ty, tuyển lựa nhân viên có trình độ, năng động, sáng tạo để nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

Giải pháp này được thực hiện thành công sẽ phát huy được hiệu quả trên các mặt sau:

Thực hiện đào tạo, phát triển nhân lực đúng hướng sẽ tạo ra được đội ngũ lao động thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ lãnh đạo.

Là cơ sở sát thực, đồng thời cũng là cơ sở tạo ra cơ hội thăng tiến hợp lý, cho phép Công ty lựa chọn được những người có năng lực quản lý, phù hợp với việc thực hiện chức năng quản trị tác nghiệp.

Đào tạo, phát triển và bố trí sử dụng nhân lực tốt sẽ phát huy đầy đủ trí, lực của đội ngũ cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.2.2 Hoàn thiện tổ chức công tác phân tích tài chính, phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là một nội dung trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp nắm rõ tình hình sử dụng vốn, tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, biết được điểm mạnh, điểm yếu và nguyên nhân của nó, từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời về kinh doanh và tài chính.

Qua xem xét thực trạng sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cho thấy, công tác phân tích tài chính nói chung và công tác phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói riêng chưa được chú trọng thực hiện, chưa có bộ phận chuyên đảm trách công việc này, Công ty chưa đáp ứng được nhu cầu quản trị. Vì vậy, trong thời gian tới, Công ty cần hoàn thiện công tác phân tích tài chính cũng như quan tâm phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh theo hướng:

- Về mặt tổ chức: Cần có một bộ phận chuyên đảm trách công tác phân tích tài chính công ty. Với quy mô Công ty, công việc này cần bố trí một người trong phòng Kế toán và một người phòng kế hoạch kinh doanh, hai người cùng đảm nhiệm. Người được đảm nhiệm công việc này cần có trình độ chuyên môn về phương pháp phân tích, am hiểu kế toán, tài chính, tình hình đặc điểm ngành nghề kinh doanh của Công ty, các điều kiện kinh tế vĩ mô... Bộ phận này phải tính toán một cách chính xác nhất có thể các số liệu của các dự án Công ty làm, với từng dự án phải phân tích và nắm bắt được tính khả thi, thời gian hoàn thành, khả năng thu hồi vốn của dự án, nếu khả thi thì nguồn vốn sử dụng cho dự án sẽ lấy từ đâu, đi vay hoặc vốn tự có, nếu đi vay phải phân tích được tính được lãi suất ngân hàng trong tương lai và số vốn phải vay là bao nhiêu, lãi phải trả ngân hàng thế nào, nếu dự án hoàn thành thì

lãi thuần của dự án so với lãi ngân hàng thế nào, nếu phải đi vay quá nhiều mà nếu hoàn thành trừ đi tiền vốn và lãi vay không đáng bao nhiêu thì có nên làm không, số tiền này nếu gửi ngân hàng thu được lợi nhuận nhiều hơn hay đầu tư dự án lợi nhuận nhiều hơn và tính thanh khoản, khả năng rủi ro của dự án đó như thế nào... Bộ phận này phải nghiên cứu phân tích chi tiết các chỉ tiêu để tham mưu cho Giám đốc xem có nên đầu tư dự án này không.

- Về nội dung phân tích: phân tích chỉ tiêu tài chính, đặc biệt là các chỉ tiêu liên quan đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, đánh giá một số chỉ tiêu cơ bản, đánh giá khái quát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh để từ đó xây dựng chiến lược kinh doanh sử dụng nguồn vốn hiệu quả, tránh đầu tư dàn trải không luân chuyển vốn kịp thời.

Phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn: Phân tích nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn là một công cụ hữu hiệu để các nhà quản trị có thể hoạch định và kiểm tra tình hình tài chính công ty, xác định rõ các nguồn cung ứng vốn và việc sử dụng các nguồn vốn đó.

- Về phương pháp phân tích: Công ty chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh theo thời gian để phân tích các chỉ tiêu tài chính. Muốn đánh giá đúng thực trạng tài chính, chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu của Công ty cần phải sử dụng các phương pháp phân tích tài chính khác. Ví dụ, Công ty có thể sử dụng phương pháp so sánh theo không gian, là so sánh với các doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực. Cách so sánh này sẽ cho thấy được vị thế của Công ty trên thị trường, sức mạnh tài chính so với đối thủ cạnh tranh và giải thích được sự thành công hay thất bại của Công ty.

3.2.3 Xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay để có thể tồn tại và phát triển hoạt động kinh doanh của mình, Công ty phải có một lượng vốn nhất định. Do đó, việc chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn và sử dụng vốn trong

kinh doanh là một trong những biện pháp tài chính hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong tình hình thực tế Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt nam thường phải đầu tư một lượng vốn khá lớn để phục vụ công tác xây dựng, khai thác và bảo trì các hạng mục công trình. Để đảm bảo được quá trình kinh doanh liên tục thì khi lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn cần chú trọng một số vấn đề sau:

Trước hết cần phải xác định một cách chính xác nhu cầu vốn tối thiểu cần thiết cho hoạt động kinh doanh, đặc biệt là nhu cầu vốn cho việc đầu tư vật liệu, nhân lực tham gia thi công nhằm đảm bảo tính liên tục cho quá trình kinh doanh. Từ đó đề ra các biện pháp tổ chức huy động nhằm cung cấp một cách đầy đủ kịp thời, tránh tình trạng thiếu vốn, khiến công việc thi công bị trì hoãn, chậm tiến độ gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty.

Trên cơ sở xác định nhu cầu vốn, Công ty VECS cần xây dựng kế hoạch huy động bao gồm việc lựa chọn nguồn tài trợ tích cực nhất, xác định rõ số vốn hiện có và số vốn cần bổ sung. Để đảm bảo cho nhu cầu VLĐ, trước hết Công ty cần tìm cách huy động tối đa nội lực từ bên trong Công ty, tăng cường huy động các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các nhu cầu trước mắt về vốn lưu động, tận dụng các khoản nợ ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán như các khoản phải trả công nhân viên, thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước nhưng chưa đến kỳ nộp, áp dụng hình thức tín dụng thương mại (mua chịu đối với người cung cấp) vì khi sử dụng các khoản vốn này Công ty không phải chi phí, nếu huy động được càng nhiều số vốn này công ty càng có điều kiện nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình.

Song song với kế hoạch tổ chức huy động vốn, Công ty VECS cần chủ động lập kế hoạch nhằm hình thành nên các dự định về phân phối và sử dụng vốn đã tạo lập được sao cho có hiệu quả nhất như đầu tư vào các hạng mục

công trình là bao nhiêu, hạng mục công trình nào cần được chú trọng đầu tư cho thích hợp...

Khi các nguồn vốn huy động được sử dụng, Công ty cần căn cứ vào kế hoạch huy động vốn và sử dụng vốn đã lập làm cơ sở để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của mình. Nếu trong trường hợp có phát sinh thêm nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty cần chủ động đáp ứng kịp thời nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh diễn ra một cách liên tục, không bị gián đoạn. Ngược lại, nếu thừa vốn, Công ty phải có biện pháp xử lý linh hoạt như đầu tư mở rộng vào các lĩnh vực khác, gửi tiền vào ngân hàng hoặc cho các đơn vị khác vay nhằm bảo đảm dòng vốn luôn vận động và không ngừng sinh lời.

Kế hoạch huy động vốn và sử dụng vốn sản xuất kinh doanh là một phần quan trọng của kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như những kế hoạch khác, do đó việc lập các kế hoạch này nhất thiết phải dựa vào phân tích tính toán các chỉ tiêu kinh tế tài chính của các kỳ trước làm cơ sở, kế hoạch phải được lập sát, đúng, toàn diện và đồng bộ làm cơ sở tin cậy cho việc tổ chức huy động và sử dụng VKD của Công ty mang lại hiệu quả cao nhất.

3.2.4 Quản lý chặt chẽ chi phí

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các khoản chi phí luôn phát sinh, vì vậy đòi hỏi công ty phải quản lý chi phí một cách chặt chẽ. Quản lý chặt chẽ chi phí sẽ là một điều kiện tiên quyết đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao. Để quản lý chi phí đạt hiệu quả cần quan tâm một số vấn đề sau:

- Lập dự toán chi phí hàng năm: Công ty phải tính toán trước mọi chi phí cho sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch. Để làm được điều này đòi hỏi công ty phải có được một hệ thống các định mức chi phí hoàn chỉnh và phù hợp để làm cơ sở cho việc lập dự toán các khoản chi phí trong kỳ.

- Công ty cần tiến hành loại bỏ các chi phí bất hợp lý trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo tiết kiệm trong chi tiêu, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.2.5 Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vốn kinh doanh

3.2.5.1 Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

Công ty VECS có thị trường là xây dựng, khai thác các dịch vụ dọc tuyến đường cao tốc vì vậy muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định thì nên mở rộng phạm vi thị trường hoạt động. Để làm được điều đó công ty phải tạo được uy tín với khách hàng, so với các doanh nghiệp cạnh tranh cùng hoạt động trong cùng lĩnh vực. Có công trình thi công thì tài sản máy móc thiết bị mới được sử dụng triệt để, tăng cường hiệu quả sử dụng vốn cố định, nâng cao năng suất, tạo việc làm cho người lao động. Đồng thời công ty nên mở thêm các chi nhánh, văn phòng đại diện ở các địa bàn quan trọng. Vì các tuyến đường cao tốc ngày càng được mở rộng, việc mở rộng chi nhánh sẽ mang lại những thông tin cần thiết về các công trình xây dựng đường cao tốc từ đó công ty có thể nắm bắt được cơ hội và có kế hoạch cụ thể.

Do đặc thù kinh doanh nên vốn cố định chiếm tỷ trọng không cao trong tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp nhưng hiệu quả sử dụng vốn cố định cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty.

Công ty cần có kế hoạch theo dõi tình hình sử dụng tài sản cố định để đảm bảo tài sản cố định có hoạt động, được sử dụng đúng mục đích và hiệu quả.

Lập kế hoạch đầu tư mua sắm, tăng giảm và khấu hao tài sản cố định hàng năm. Kế hoạch này phải xác định rõ nguồn vốn đầu tư vào TSCĐ, các định danh mục, số lượng, giá trị của từng loại TSCĐ tăng, giảm trong năm, phân tích cụ thể TSCĐ do doanh nghiệp đầu tư và lựa chọn phương pháp khấu hao thích hợp.

Hướng đầu tư vào TSCĐ đem lại hiệu quả cao nhằm phát huy hết hiệu suất sử dụng TSCĐ

Xác định loại TSCĐ chủ sở hữu và TSCĐ thuê đối với các nhu cầu phát sinh thực tế.

Công ty cần đầu tư và đổi mới TSCĐ có trọng điểm để làm tăng năng lực về máy móc thiết bị cũng như công nghệ tiên tiến, tăng tính đồng bộ của máy móc thiết bị, đảm bảo khả năng thi công với kỹ thuật cao... Điều đó giúp công ty giảm được chi phí về nhân công và thời gian thi công, đồng thời làm tăng chất lượng công trình, sẵn sàng chủ động thi công khi nhận thầu... từ đó làm tăng khả năng cạnh tranh của công ty khi tham gia đấu thầu.

Công ty VECS cần chủ động giao việc cụ thể cho từng phòng, ban, bộ phận. để quản lý tài sản cố định, Công ty cần lập biên bản bàn giao cụ thể cho từng bộ phận và từng cá nhân trong việc bảo quản và giữ gìn, tránh trường hợp hư hỏng, mất mát. Lập kế hoạch kiểm tra định kỳ tài sản này trong từng quý. Để nâng cao hơn nữa công tác quản lý tài sản cố định của Công ty cần có chế độ thưởng phạt rõ ràng, hợp lý như khen thưởng xứng đáng những người hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, có ý thức trong việc bảo quản tài sản, có sáng kiến trong việc tiết kiệm sử dụng máy móc, phương tiện vận tải kiếm lợi cho công ty. Đồng thời cần xử phạt nghiêm minh những người thiếu ý thức trách nhiệm làm hư hại mất mát tài sản của công ty.

- Tiến hành phân loại, đánh giá lại tài sản: Bộ phận quản lý tài chính kế toán của công ty là nơi đánh giá cuối cùng về hiệu quả tổng hợp sử dụng tài sản cố định phải tham gia ngay từ đầu khâu lập kế hoạch đầu tư, phát triển sản xuất, sửa chữa, kế hoạch nhượng bán thanh lý tài sản cố định. Hàng năm tiến hành đánh giá lại TSCĐ theo yêu cầu của nhà nước hoặc yêu cầu của công ty để xác định đúng giá trị còn lại của TSCĐ, tránh tình trạng xác định sai lầm vào vốn. Bộ phận quản lý tài chính kế toán của công ty phải tiến hành kiểm

tra việc chấp hành các chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ trong nội bộ công ty, tính toán kịp thời các khoản tiết kiệm do tăng hiệu quả sử dụng TSCĐ. Có thể nói bộ phận quản lý tài chính kế toán có vai trò to lớn đối với việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

- Đối với các dự án cần trang bị máy móc thiết bị thì Công ty nên phân tích rõ ràng cụ thể xem có nên đầu tư thêm TSCĐ không, ví dụ với những dự án nhỏ cần máy móc thi công thì nên thuê còn các dự án lớn thì Công ty phải tính toán lựa chọn phương án xem nên thuê hay nên mua máy móc thiết bị thì chi phí cho dự án sẽ ít đi.

3.2.5.2 Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

*** Giảm thiểu vốn trong hàng tồn kho**

Trong quá trình luân chuyển VLD phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì việc tồn tại vật tư, hàng hóa dự trữ tồn kho là những bước đệm cần thiết cho quá trình hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Đối với một doanh nghiệp xây dựng như Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam thì hàng tồn kho chủ yếu là các hạng mục công trình thi công xây dựng dở dang.

Với những dự án xây dựng thì việc thi công ngoài trời phụ thuộc nhiều vào thời tiết Công ty nên cân đối việc mua nguyên vật liệu tùy theo tình hình thời tiết, thời tiết đẹp có thể mua nguyên vật liệu 1 lần với giá trị lớn để thực hiện thi công, nhưng có những tháng thời tiết thất thường Công ty nên mua nguyên vật liệu với giá trị nhỏ để thực hiện hết rồi mua tiếp, tránh thì trạng mua hết nguyên vật liệu cho công trình rồi thời tiết xấu không làm được, nguyên vật liệu vẫn để trong kho hoặc bị han rỉ, hư hỏng...

Đối với dự án quản lý khai thác thu phí, vận hành bảo trì, khi đến kỳ thanh toán Công ty nên nhanh chóng nghiệm thu, hoàn thủ tục, hồ sơ pháp lý theo đúng yêu cầu, quy định của chủ đầu tư và bám sát, đôn đốc việc thanh toán tránh để tình trạng kéo dài quá lâu việc thanh toán.

Đối với các dự án thi công xử lý sụt trượt Công ty nên bám sát chủ đầu tư, công việc hoàn thành đến đâu thì ký bảng xác nhận khối lượng giữa các bên luôn đến đó làm cơ sở cho việc nghiệm thu và quyết toán vào kỳ thanh toán để việc thanh toán diễn ra nhanh gọn hơn, tránh tình trạng nợ đọng giữa các bên.

*** Thúc đẩy công tác thu hồi nợ**

Công ty cần có biện pháp cứng rắn, kiên quyết hơn trong việc thu hồi một số khoản công nợ đã quá hạn thanh toán nhằm sớm thu hồi vốn về cho Công ty. Đối với những trường hợp doanh nghiệp vẫn đang hoạt động, có khả năng thanh toán, nhưng có tình chiếm dụng vốn, Công ty cần gửi hồ sơ cho cơ quan pháp luật giải quyết. Việc ký kết các hợp đồng kinh tế với khách hàng cần chặt chẽ, đảm bảo an toàn về vốn, có hiệu quả. Tất cả các trường hợp quá hạn thanh toán Công ty cần yêu cầu khách hàng phải trả lãi cho công ty theo lãi suất vay quá hạn ngân hàng cùng thời điểm và được ghi trong điều khoản của hợp đồng, không để công nợ quá hạn thanh toán, không để công nợ khó đòi phát sinh thêm. Song song với việc phát triển hoạt động SXKD, việc thu hồi các khoản công nợ quá hạn thanh toán, đây đưa kéo dài là một nhiệm vụ cần được quan tâm đặc biệt để bổ sung vốn cho hoạt động SXKD của Công ty. Công ty cần phân công nhiệm vụ cụ thể cho một bộ phận cán bộ nhân viên chịu trách nhiệm thu hồi công nợ, bám sát khách hàng để sớm thu hồi vốn cho công ty.

Bám sát, theo sát các khoản nợ khó đòi, gặp và làm việc trực tiếp với các đối tác còn công nợ khó đòi với Công ty để thúc đẩy việc thu hồi công nợ. Nếu khách hàng kiên quyết không hợp tác thì phải nhờ đến sự can thiệp của cơ quan nhà nước để đòi nợ. Nếu các khoản nợ khó đòi đã trải qua nhiều năm và đã nhờ sự can thiệp của cơ quan Nhà nước vẫn không giải quyết được thì phải cho vào khoản nợ xấu mất khả năng thanh toán hoặc trích lập dự phòng

tương ứng, để nguồn vốn của Công ty sát với thực tế diễn ra, không được tính số vốn là những nợ xấu này vào làm vốn để đầu tư cho các dự án, vì thực tế số vốn này gần như mất khả năng thanh toán.

Xác định rõ nguồn vốn của các công trình mà công ty tham gia ký kết hợp đồng

Đối với các công trình có nguồn vốn đầu tư khác nhau sẽ ảnh hưởng tới tiến độ thi công và các quá trình thanh quyết toán khác nhau

Công ty nên hạn chế thi công trước các công trình chưa có kế hoạch cấp vốn từ chủ đầu tư hoặc nhà thầu chính. Mặt khác, biết trước thực trạng nguồn vốn của các công trình để công ty có kế hoạch về vốn cho việc khởi đầu thi công công trình cũng như kế hoạch thu hồi vốn của công ty.

- Cần thực hiện tốt công tác hoàn thiện hồ sơ quyết toán: Hồ sơ thanh quyết toán được hoàn thiện dựa trên cơ sở thống nhất xác định khối lượng thi công các hạng mục công trình. Việc tiến hành thi công đảm bảo thiết kế, tiến độ và thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và hoàn thành hồ sơ quyết toán nhanh gọn chính xác là những nhân tố tích cực thúc đẩy quá trình thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành bàn giao kể cả khi còn có sự thẩm định của các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản phải thu của Công ty VECS qua các năm ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng khá lớn. Vì vậy, công ty cần đẩy mạnh công tác thu hồi nợ để tránh bị chiếm dụng vốn, hạn chế rủi ro theo một số hướng sau:

Đến từng kỳ thanh toán Công ty phải rà soát lại các hợp đồng xem những hợp đồng nào có doanh thu trong kỳ, nhanh chóng xử lý số liệu rồi xuất hóa đơn cho đối tác và nếu đối tác chậm trễ thanh toán thì Công ty thúc giục và bám sát để việc thanh toán được diễn ra nhanh nhất có thể, tránh tình trạng quên không xuất hóa đơn doanh thu hoặc xuất hóa đơn muộn dẫn đến việc chậm trễ thanh toán của khách hàng, đối tác làm cho khoản phải thu tăng lên cao.

Đối với các đối tác mà Công ty vừa là người bán vừa là người mua mà đến kỳ thanh toán Công ty chưa thu được tiền của khách hàng thì có thể đối trừ công nợ giữa khoản phải trả người bán và phải thu khách hàng của đối tác để giảm khoản phải thu khách hàng và Công ty cũng không phải trả cho người bán.

Công ty cần giao cho phòng Kế toán xây dựng chính sách tín dụng thương mại cụ thể trình Giám đốc duyệt theo từng thời điểm. Chính sách này phải xác định rõ các điều kiện về vốn, tình trạng kinh doanh, tình trạng lợi nhuận và trách nhiệm trả nợ của khách hàng. Mục tiêu của việc xây dựng các tiêu chuẩn tín dụng thương mại là nhằm giảm khối lượng các khoản phải thu, rút ngắn kỳ thu tiền. Tuy nhiên phải xây dựng cho phù hợp với từng khách hàng. Xây dựng chính sách tín dụng thương mại là việc phân loại khách hàng của Công ty về quy mô để vừa quản lý các khoản phải thu, vừa không ảnh hưởng đến doanh thu. Chính sách tín dụng phải đảm bảo mềm mỏng, linh hoạt vì nếu không sẽ vô tình loại bỏ đi một số khách hàng tiềm năng.

Trước khi ký hợp đồng hay giao dịch mua bán, Công ty phải quy định rõ thời hạn thanh toán và hình thức thanh toán tiền hàng trên hợp đồng, các hoá đơn, chứng từ và các bên phải có trách nhiệm tuân thủ một cách đầy đủ, nghiêm túc các điều kiện đã quy định, đồng thời Công ty cũng nên đề ra các hình thức bồi thường nếu vi phạm điều khoản này.

Công ty cần xây dựng các chính sách thanh toán hợp lý trên cơ sở đó tăng tốc độ thu hồi các khoản phải thu. Định kỳ hàng tháng, quý phòng Kế toán phải tiến hành đối chiếu, tổng hợp phân tích tình hình công nợ đặc biệt là các khoản nợ đến hạn, quá hạn. Các bản đối chiếu công nợ phải có chữ ký xác nhận tình hình công nợ. Đối với các khoản nợ khó đòi phải xác định rõ nguyên nhân và biện pháp xử lý kịp thời để tránh tình trạng này xảy ra đối với khách hàng khác.

Đối với các khoản phải trả cho người bán, Công ty VECS cân nhắc kỹ lưỡng trước khi tạm ứng cho khách hàng hoặc cho các nhà thầu phụ. Do tính chất công việc cần phải tạm ứng trước một phần giá trị hợp đồng thi công nên Công ty thường phải ứng trước lượng tiền khá lớn, dẫn đến vốn bị chiếm dụng cao. Do đó, Công ty cần phải lựa chọn phía đối tác có uy tín cao, tránh hiện tượng giao tiền nhưng chậm tiến độ thi công làm cho vốn bị chiếm dụng, ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Công ty cần có ràng buộc cụ thể, chặt chẽ khi ký hợp đồng thi công. Hiện nay, thị trường của Công ty chủ yếu là khách hàng truyền thống, khách hàng quen thuộc nên việc ký kết hợp đồng chưa chặt chẽ. Điều này rất nguy hiểm vì có thể gây ra rủi ro lớn khi đối tác khách hàng có chủ ý chủ quan trì trệ việc thanh toán hoặc thực hiện thi công không đảm bảo. Do vậy, công ty phải quy định và làm tốt khâu giao kết hợp đồng; phải gắn trách nhiệm của khách hàng thông qua các ràng buộc trong hợp đồng, các điều khoản về chất lượng, giao nhận, thời gian, điều kiện thanh toán và thời hạn thanh toán.

Đối với các khoản nợ quá hạn, nợ đọng công ty cần phân loại để tìm nguyên nhân chủ quan và khách quan của từng khoản nợ, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế để có biện pháp xử lý phù hợp như gia hạn nợ, thỏa ước xử lý nợ, giảm nợ hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền can thiệp. Đồng thời cũng cần có chính sách linh hoạt, mềm dẻo đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn. Đối với những khách hàng uy tín, khách hàng truyền thống họ tạm thời có khó khăn về tài chính có thể áp dụng biện pháp gia hạn nợ. Còn đối với những khách hàng cố ý không thanh toán hoặc chậm trễ trong việc thanh toán thì công ty cần có những biện pháp dứt khoát, thậm trí có thể nhờ đến sự can thiệp của các tòa kinh tế để giải quyết các khoản nợ.

Thường xuyên làm tốt công tác theo dõi, rà soát, đối chiếu thanh toán công nợ để tránh bị chiếm dụng vốn, đồng thời đảm bảo khả năng thanh toán,

có như vậy mới góp phần đẩy nhanh vòng quay vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

*** Tăng doanh thu**

Mục đích lớn nhất của mỗi Công ty khi tham gia hoạt động đều mong muốn đạt được lợi nhuận, doanh thu cao. Vì vậy việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cả về chiều rộng và chiều sâu là rất quan trọng. Để đạt được doanh thu cao Công ty cần:

Thành lập tổ nghiên cứu phát triển để hoạch định, vạch ra những hướng đi đúng đắn, hiệu quả cho Công ty để những dự án Công ty đầu tư có hiệu quả cao, tìm kiếm những khách hàng mới, hợp đồng mới, công việc mới đem lại doanh thu hiệu quả cho Công ty

Với những hợp đồng đã ký kết như cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo, thuê văn phòng trung tâm điều hành, Công ty căn cứ vào thời gian hợp đồng và tình hình thực tế về nhu cầu của khách hàng có thể dừng ký hợp đồng với đối tác khi hết thời gian hợp đồng để ký với đối tác khác có giá trị hợp đồng lớn hơn hoặc thương thảo lại phụ lục hợp đồng để điều chỉnh tăng đơn giá cho phù hợp với giá hiện hành để tăng doanh thu.

Với từng hợp đồng Công ty nên xem xét thật kỹ trước khi ký kết, tránh tình trạng khi nghiệm thu để lấy doanh thu thì lại bị tính trượt giá làm giảm doanh thu.

Đàm phán, làm việc với chủ đầu tư để xem xét việc tăng mức khoán cho công tác khai thác đường cao tốc. Khi nghiệm thu cần nghiệm thu chính xác khối lượng, đơn giá, và tránh tình trạng mắc lỗi, bị phạt hợp đồng, bị cắt giảm nghiệm thu làm giảm doanh thu mang về cho Công ty

*** Giảm chi phí**

Công ty cần phải rà soát lại toàn bộ chi phí quản lý của mình để có thể đưa ra biện pháp cắt giảm chi phí hợp lý.

Hiện nay, chi phí lương của nhân viên Công ty VECS thường ở mức cao và tăng hàng năm. Cắt giảm lương nhân viên là công việc không đơn giản vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của nhân viên Công ty cũng như tác động xấu tới năng suất làm việc của nhân viên.

Công ty cần rà soát, kiểm tra kỹ việc làm thêm của nhân viên để trả lương đúng thực tế cho nhân viên làm thêm, tránh tình trạng trả tiền lương làm thêm quá nhiều so với thực tế làm thêm của nhân viên.

Với những công cụ dụng cụ, tài sản ngắn hạn của Công ty nên kiểm tra chặt chẽ, hàng quý tổ chức kiểm kê để kiểm tra tình trạng hỏng, còn sử dụng, tránh tình trạng công ty phải chi quá nhiều tiền cho việc mua công cụ dụng cụ không hợp lý, nếu nhân viên nào cố ý làm hỏng, mất mát tài sản của Công ty thì phải bắt chính nhân viên đó chịu trách nhiệm và bỏ tiền ra bồi thường giá trị tài sản, công ty không phải bỏ tiền cho khoản này.

Việc tổ chức các sự kiện của Công ty nên được chuẩn bị trước một cách kỹ lưỡng, cân đối, xem xét những địa điểm hợp lý để tổ chức nhằm giảm thiểu chi phí chi tiêu nội bộ.

Bất kỳ doanh nghiệp nào khi hoạt động đều phát sinh chi phí, đối với nhà quản lý thì vấn đề kiểm soát được các chi phí là mối quan tâm hàng đầu, bởi vì lợi nhuận thu được nhiều hay ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của những chi phí đã chi ra. Kiểm soát được chi phí sẽ nâng cao hiệu quả chi tiêu, từ đó sẽ làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì thế, trong thời gian tới, Ban giám đốc Công ty VECS cần tăng cường xem xét cắt giảm chi phí hợp lý.

3.3 Một số kiến nghị

3.3.1 Kiến nghị với Nhà nước

Nền kinh tế nước ta hiện nay vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước. Vì vậy, để các Doanh nghiệp tư nhân hoạt động có hiệu quả thì Nhà nước phải có các biện pháp quản lý kinh tế vĩ mô linh hoạt.

Cần thiết cải cách hành chính theo hướng thuận tiện, rõ ràng, gọn nhẹ giảm bớt các chi phí do thủ tục, giấy tờ, thời gian chờ đợi gây ra tình trạng tham nhũng, hối lộ, cửa quyền, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất kinh doanh, giảm chi phí vốn và nâng cao trình độ công nghệ và quản lý.

- Cần ban hành sửa đổi hệ thống luật để đảm bảo cho sự bình đẳng trong kinh doanh giữa các thành phần kinh tế, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh, xóa bỏ tiêu cực trong kinh doanh trong nền kinh tế.

- Ban hành luật mới hỗ trợ cho sự ra đời và hoạt động của thị trường tài chính, sửa đổi và bổ sung các điều luật đã ban hành sao cho phù hợp với thông lệ quốc tế, cần có các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành luật cụ thể, rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

- Nhà nước cần hỗ trợ can thiệp để các doanh nghiệp thu hồi nhanh các khoản thu quá hạn để tránh tình trạng ứ đọng vốn ảnh hưởng xấu đến SXKD, đồng thời cũng gây thất thu cho Nhà nước.

Trong công tác đấu thầu, chủ đầu tư thường chọn nhà thầu đưa ra mức giá thấp nhất, chú ý tới chất lượng công trình. Do vậy nhiều nhà xây dựng đưa ra mức giá thấp nhất để trúng thầu cho nên có thể bỏ qua hoặc không thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng công trình. Vì vậy nhà nước nên có một hệ thống văn bản dưới luật đầy đủ, đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong công tác đấu thầu cũng như trong quá trình hoạt động SXKD.

Nhà nước cần tăng cường quản lý chặt chẽ đối với lĩnh vực xây dựng, tránh những hiện tượng tiêu cực lợi dụng kẽ hở luật pháp để làm ăn phi pháp ảnh hưởng đến hiệu quả của ngành xây dựng cũng như môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng.

- Nhà nước cần có các chính sách và biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước để các doanh nghiệp này thực sự giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân:

+ Về chủ trương chính sách, Nhà nước cần xây dựng chiến lược ổn định, lâu dài, rõ ràng, minh bạch, tạo hành lang thông thoáng cho DN hoạt động.

+ Về chính sách thuế, phí, Nhà nước nên xem xét khi ban hành chính sách các loại thì phải ổn định, lâu dài. Cụ thể, nên miễn thuế GTGT cho một số ngành hàng trong nước giúp DN giải quyết hàng tồn kho, thu hồi vốn để tái sản xuất; tạm ngưng ban hành thêm các loại thuế, phí phải thu của DN. Đồng thời, Nhà nước nên có chính sách ưu đãi về thuế đối với các doanh nghiệp trong nước, khuyến khích sản xuất để có thể cạnh tranh được với hàng nhập ngoại. Tránh tình trạng như những năm qua các doanh nghiệp nước ta thường nhập về những loại máy móc cũ kỹ, lạc hậu, không giúp được nhiều cho các doanh nghiệp trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm và cạnh tranh với các sản phẩm của nước ngoài.

+ Về vốn và lãi suất, Nhà nước nên cho phép các DN được đảo nợ thay cho mua bán nợ. Có chính sách giúp DN tiếp cận được nguồn vốn, phải khống chế trần lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại kể cả nợ cũ và nợ mới đều áp dụng lãi suất như nhau, đồng thời giảm bớt thủ tục và điều kiện bảo đảm để giúp DN tiếp cận được các nguồn vốn vay.

- Nhà nước cần có chính sách nhằm khuyến khích khả năng tự chủ, năng động của các doanh nghiệp trong công tác huy động và sử dụng vốn.

- Bên cạnh đó về phía Bộ Giao thông vận tải cũng cần có các kế hoạch cụ thể, rõ ràng từ đó giúp cho các Công ty VECS có hướng đi phù hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

3.3.2. Kiến nghị với các Ngân hàng thương mại

Ở Việt Nam các ngân hàng thương mại đóng vai trò quan trọng trong việc huy động vốn, thanh toán của các doanh nghiệp. Vì vậy mối quan hệ của Công ty với ngân hàng là rất cần thiết và những quyết định của ngân hàng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Về phương tiện thanh toán, ngân hàng cần hiện đại hóa công nghệ thanh toán, cung cấp những hình thức thanh toán không dùng tiền mặt nhằm tham gia tốc độ thanh toán, nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động của công ty, tạo niềm tin cho các đối tác.

3.3.3 Kiến nghị với Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam

Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam là một đơn vị thành viên của Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, do đó công ty chịu sự giám sát trực tiếp của Tổng công ty. Hoạt động của công ty phải tuân thủ những quy chế quản lý được Hội đồng thành viên (HĐTV) tổng công ty ban hành thống nhất trong toàn Tổng công ty. Vì vậy:

Tổng công ty cần có những biện pháp phù hợp trong việc phân bổ vốn cho Công ty, đặc biệt là khi công ty đảm nhiệm những dự án, các hạng mục công trình thi công mà VEC giao, tạo điều kiện cho Công ty có đủ nguồn vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực sản xuất giành thắng lợi trong kinh doanh.

Đề nghị HĐTV VEC tiếp tục tạo điều kiện trong công việc cũng như các hoạt động SXKD của VECS, đẩy nhanh công tác quyết toán với các hạng mục công trình đã thi công xong.

Với đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực cao, Tổng công ty cần đóng vai trò là người hướng dẫn giúp đỡ cho Công ty trong công tác quản lý tài chính nói riêng và trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói chung. Hướng dẫn, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ cho cán bộ tài chính kế toán nói riêng và trong công ty VECS nói chung giúp công ty nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tổng công ty cần xây dựng chế độ khen thưởng xứng đáng cho những đơn vị thành viên đạt kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tốt cũng như khen thưởng đối với các cá nhân có những đóng góp, sáng kiến trong hoạt

động, nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm phát huy tinh thần hăng hái, chủ động, sáng tạo trong sản xuất của công ty.

3.3.4 Kiến nghị với các cổ đông chi phối

Đề nghị các cổ đông đưa ra ý kiến tham mưu cho Giám đốc về việc định hướng phát triển trung và dài hạn của Công ty.

Giới thiệu các đối tác, khách hàng quan trọng để công ty có thể hợp tác hiệu quả trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Do tình hình sản xuất kinh doanh trong thời gian tới cần huy động một nguồn vốn tương đối lớn mà hiện tại nguồn vốn công ty vẫn còn thiếu đề nghị các cổ đông chưa nhận cổ tức có thể chuyển thành cổ phiếu thưởng hoặc để lại Công ty chuyển thành các khoản đầu tư và sẽ nhận vào năm sau.

Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn mở rộng SXKD và đầu tư, tuy doanh thu dần tăng cao nhưng vẫn cần dùng để bổ sung vào nguồn vốn hoạt động, như vậy cổ tức trong có thể chưa cao đề nghị các cổ đông chia sẻ khó khăn với Công ty, tránh tình trạng quá áp đặt cổ tức cho Công ty.

Để có đủ nguồn vốn thực hiện đầu tư các trạm dừng nghỉ dọc đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi trong năm 2017-2018 khoảng 500 tỷ, đề nghị các cổ đông tăng vốn điều lệ thông qua hình thức bổ sung vốn.

Tóm tắt Chương 3

Chương 3 của luận văn đã tập trung phân tích một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam. Các giải pháp này được đưa ra trên cơ sở phân tích thực trạng tại chương 2 và những tồn tại thực tế của Công ty. Việc đưa ra các giải pháp này phần nào giúp Công ty có những cơ sở để quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Bên cạnh đó, chương 3 cũng nêu một số đề xuất đối với nhà nước và cơ quan cấp trên về cơ chế quản lý đối với đơn vị. Các giải pháp đề xuất sát với thực tế của đơn vị.

KẾT LUẬN

Vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là vấn đề quan trọng đối với quá trình tồn tại, phát triển của mỗi doanh nghiệp. Hoạt động quản lý và sử dụng vốn kinh doanh đạt hiệu quả cao thì doanh nghiệp mới có điều kiện tích lũy, đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Qua luận văn “*Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam*”, tác giả đã đi sâu khảo cứu một số vấn đề lý luận về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp; nêu và phân tích sâu một số chỉ tiêu cơ bản thể hiện hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp cũng đã được luận văn làm rõ hơn.

Từ những vấn đề mang tính lý luận đó, luận văn đã phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam. Qua phân tích các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn dưới dạng các nhóm chỉ tiêu dựa theo cách phân loại vốn cố định, vốn lưu động, luận văn đã đánh giá tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty thông qua các góc độ như thành quả, hạn chế và những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đó. Kết quả phân tích những thành tựu, nguyên nhân tồn tại trong công tác quản lý và sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam được luận văn sử dụng làm cơ sở để đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty như: Mở rộng thị trường hoạt động kinh doanh, tăng doanh; giảm dự trữ hàng tồn kho, hạn chế ứ đọng vốn ở hàng tồn kho; tăng cường thu hồi công nợ, giảm tỷ trọng các khoản phải thu; cắt giảm chi phí; xác định đúng mức nhu cầu vốn kinh doanh và chủ động trong công tác huy động và sử dụng vốn kinh doanh; khai thác hiệu quả các hình thức huy động vốn, giảm chi phí

lãi vay; tích cực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, hoàn thiện bộ máy quản lý; từng bước hoàn thiện công tác phân tích tài chính, phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty; xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp.

Trong quá trình nghiên cứu, mặc dù đã có nhiều cố gắng, song do sự hiểu biết và kinh nghiệm của tác giả còn hạn chế nên luận văn khó tránh khỏi khiếm khuyết. Tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ các thầy cô giáo, các nhà khoa học để luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam các năm 2013, 2014, 2015.
2. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
3. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2015), *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
4. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà (2010), “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
5. Đặng Đình Đào, Hoàng Đức Thân (2003), *Giáo trình kinh tế thương mại*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
6. Trần Thị Vân Hoa (2016), “Kinh tế năm 2015 và một số chỉ tiêu kinh tế năm 2016”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, số 02 (151), tr.3-5.
7. Đàm Văn Huệ (2012). Hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (sách chuyên khảo). Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
8. Đàm Văn Huệ (2006), *Giáo trình Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
9. Nguyễn Minh Kiều (2011). Tài chính công ty hiện đại. Hà Nội: NXB thống kê.
10. Nguyễn Minh Kiều (2011). Giáo trình tài chính doanh nghiệp căn bản (Lý thuyết – bài tập và bài giải). Hà Nội: NXB Lao động xã hội.
11. Vũ Văn Ninh, Bùi Văn Vần (2013), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
12. Nguyễn Năng Phúc (2003), *Phân tích kinh tế doanh nghiệp, lý thuyết và thực hành*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
13. Lê Văn Tâm, Ngô Kim Thanh (2004), *Giáo trình quản trị doanh nghiệp*, Nxb. Lao động – Xã hội, Hà Nội.

14. Trần Ngọc Thơ (2003), *Tài chính doanh nghiệp hiện đại*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
15. PGS.TS Đinh Văn Sơn (2007), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại - Đại Học Thương Mại*, NXB Thống kê,
16. PGS.TS Trần Thế Dũng (2008), *Giáo trình phân tích kinh tế doanh nghiệp thương mại* – Trường Đại học Thương Mại.
17. *Sách kinh tế học* – Nhà Xuất bản thống kê năm 2007 – Nhóm Giảng viên Đại học Kinh tế quốc dân.
18. Bùi Thị Bích Thuận (2015), “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong Công ty Cổ phần Kinh Đô”, luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
19. Phạm Thị Kim Thúy (2014), “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn Vĩnh Phúc, luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Quản lý kinh tế, Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
20. Đỗ Hoàng Toàn, Nguyễn Kim Truy (2005), *Quản trị kinh doanh*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
21. Trần Thị Huyền Trang (2013), “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại tập đoàn FPT” luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, Học viện tài chính, Hà Nội.